

phụ kiện ngành mộc



phụ kiện ngành mộc



ivan
Phụ kiện ngành mộc **2016**





giới thiệu

Công Ty CP Kim Gia Phạm (tên viết tắt: KGP CORP) là nhà cung cấp và phân phối chính thức sản phẩm, phụ kiện của các thương hiệu **IVAN, VICKINI, SES** hỗ trợ cho ngành Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất. Sau nhiều năm xây dựng, nắm bắt xu hướng thiết kế mới của thế giới, ngoài các sản phẩm, phụ kiện truyền thống đáp ứng cho ngành mộc mang thương hiệu **KGP** như : bật tủ, thanh trượt, tay nắm tủ, khóa học tủ, phụ kiện liên kết; thương hiệu **VICKINI , SES** cho phụ kiện cửa như : bản lề cửa, khóa cửa, chốt cửa, chặn - hít cửa, tay cửa... công ty KGP cũng vừa phát triển thêm nhóm các sản phẩm phụ kiện phục vụ cho ngành kính, nhôm, uPVC với nhiều chủng loại, mẫu mã khác nhau đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển mạnh mẽ của ngành Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Việt Nam.

Sản phẩm của Công Ty KGP được thiết kế đa dạng, mẫu mã phong phú, nhiều chủng loại, không chỉ tập trung vào giá cả mà chất lượng ngày càng được nâng cao, phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay của toàn xã hội. Các sản phẩm mang thương hiệu **IVAN, VICKINI, SES** do **Công Ty KGP** cung cấp luôn làm hài lòng và đáp ứng được những yêu cầu của khách hàng từ bình dân đến cao cấp.

Với tiềm lực vững mạnh, định hướng đầu tư phù hợp, các thương hiệu của Công Ty KGP đang ngày càng khẳng định uy tín trên thị trường. Các sản phẩm Khóa , phụ kiện ngũ kim của Công Ty KGP được phân phối rộng khắp trên toàn quốc. Công Ty KGP luôn củng cố, giữ vững và

mở rộng hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm, nỗ lực nghiên cứu phát triển thêm các dòng sản phẩm mới với mong muốn đem lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng, cũng như góp phần thúc đẩy xã hội phát triển, đưa ngành Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Việt Nam tiến theo xu hướng phát triển của thế giới.

Theo những quy luật cơ bản của phụ kiện : chặt chẽ trong liên kết - chắc chắn khi cố định - nhẹ nhàng trong chuyển động, **Công Ty KGP** luôn luôn cố gắng hoạt động theo những quy luật đó, từng bước xây dựng niềm tin, nỗ lực hoàn thiện nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất với dịch vụ hoàn hảo nhất. **KGP vinh dự là người bạn đồng hành cùng ngôi nhà của bạn.**

mục lục



**bật tủ
& chống tủ**

Tr. 6 - 45

**khóa
& chốt giữ cửa tủ**

Tr. 46 - 65

ray trượt

Tr. 66 - 77

**bánh xe
& chân bàn**

Tr. 78 - 97



tay nắm tủ

Tr. 98 - 151



**kỹ thuật liên kết &
phụ kiện nội thất**

Tr. 152 - 161



**khay chia học tủ
& rổ kệ học tủ**

Tr. 162 - 171



**thùng rác
thiết bị hỗ trợ bếp
& nhôm định hình**

Tr. 172 - 179

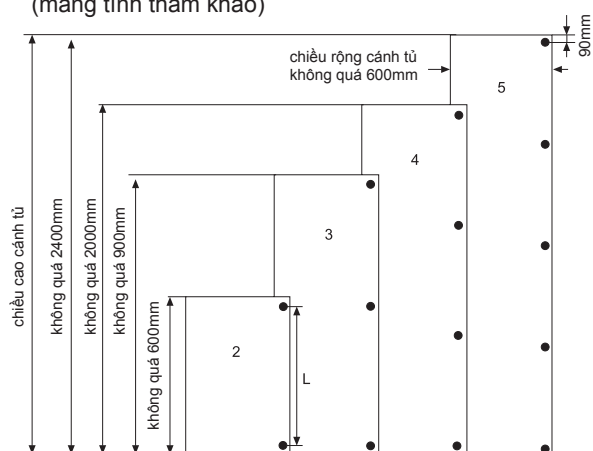


1. bất tử

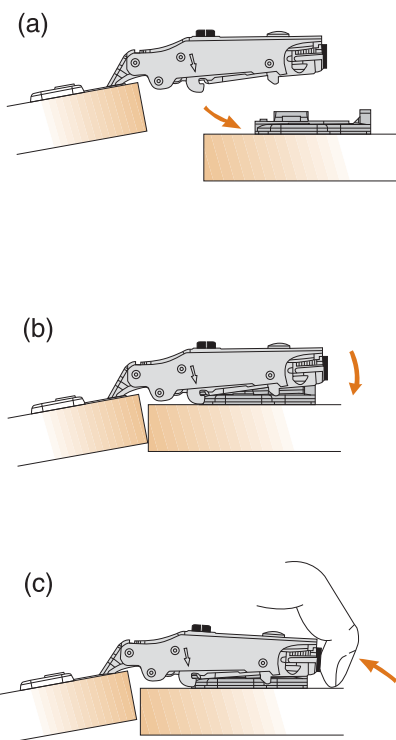
2. chống tử



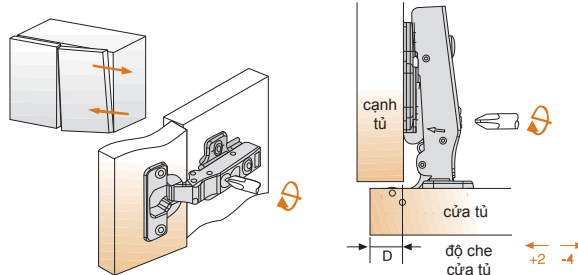
Số lượng bắt cho từng kích thước cửa tủ
(mang tính tham khảo)



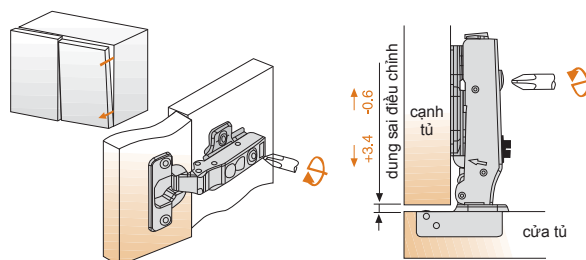
Cách lắp đặt nhanh để bột với thân bột



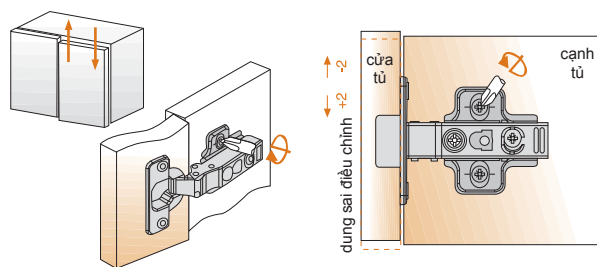
Chỉnh cánh cửa tủ trái phải



Chỉnh cánh cửa tủ thật thò



Chỉnh cánh cửa tủ lên xuống





■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát từ IVAN 137
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 2 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bát: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bát từ IVAN 01137.001



Khoảng cách lỗ khoan của bát thẳng

$\begin{matrix} D \\ H \end{matrix} \begin{matrix} K \\ \end{matrix}$	3	4	5	6	7
-2	18	19	20	21	22
0	16	17	18	19	20
2	14	15	16	17	18
4	12	13	14	15	16

■ Mã số: bát từ IVAN 01137.002



Khoảng cách lỗ khoan của bát cong vừa

$\begin{matrix} D \\ H \end{matrix} \begin{matrix} K \\ \end{matrix}$	3	4	5	6	7
-2	10	11	12	13	14
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10
4	4	5	6	7	8

■ Mã số: bát từ IVAN 01137.003

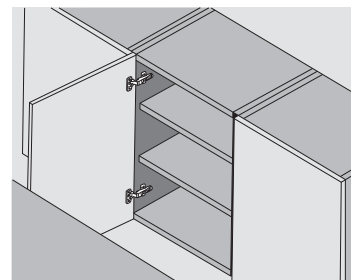


Khoảng cách lỗ khoan của bát cong nhiều

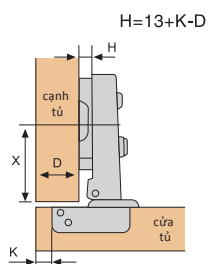
$\begin{matrix} A \\ H \end{matrix} \begin{matrix} K \\ \end{matrix}$	3	4	5	6	7
-2	-2	-4	-5	-6	-7
0	-1	-2	-3	-4	-5
2	1	0	-1	-2	-3
4	3	2	1	0	-1

Lắp đặt sản phẩm

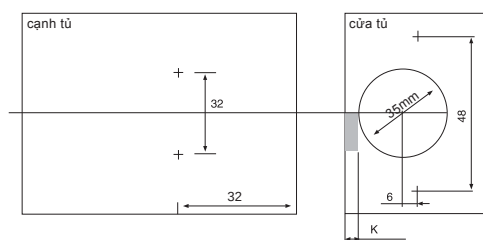
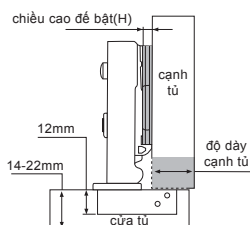
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùn của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chèn bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



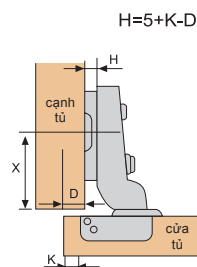
A: cách lắp ngoài



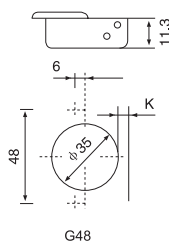
Thông số bắt vít trên tủ



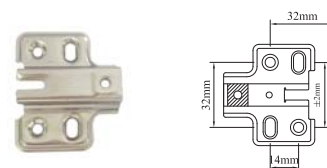
B: cách lắp giữa



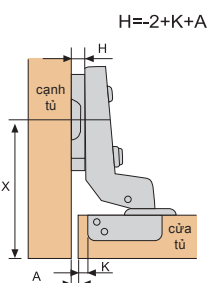
Thông số chèn bật



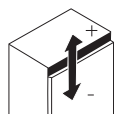
Thông số đế bật



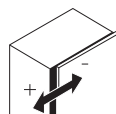
C: cách lắp lọt



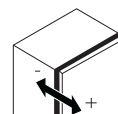
Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bật tử IVAN 138
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bật: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 52mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bật tử IVAN 01138.001



Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

$\begin{matrix} D \\ H \end{matrix} \begin{matrix} K \\ \end{matrix}$	3	4	5	6	7
-2	18	19	20	21	22
0	16	17	18	19	20
2	14	15	16	17	18
4	12	13	14	15	16

■ Mã số: bật tử IVAN 01138.002



Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

$\begin{matrix} D \\ H \end{matrix} \begin{matrix} K \\ \end{matrix}$	3	4	5	6	7
-2	10	11	12	13	14
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10
4	4	5	6	7	8

■ Mã số: bật tử IVAN 01138.003

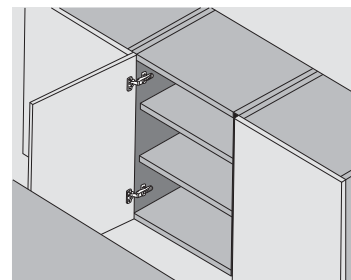


Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

$\begin{matrix} A \\ H \end{matrix} \begin{matrix} K \\ \end{matrix}$	3	4	5	6	7
-2	-2	-4	-5	-6	-7
0	-1	-2	-3	-4	-5
2	1	0	-1	-2	-3
4	3	2	1	0	-1

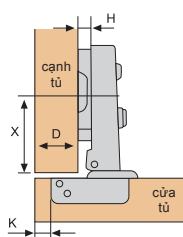
Lắp đặt sản phẩm

- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chèn bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật

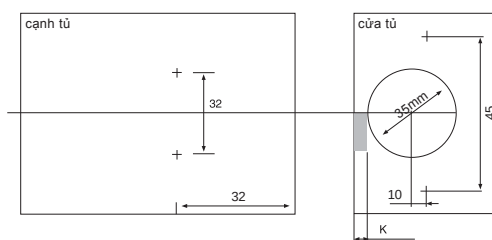
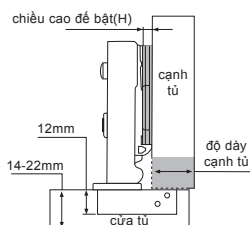


A: cách lắp ngoài

$$H=13+K-D$$

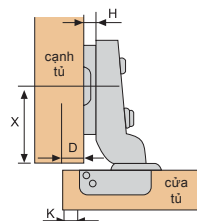


Thông số bắt vít trên tủ

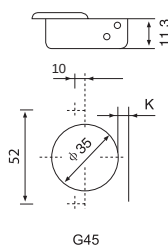


B: cách lắp giữa

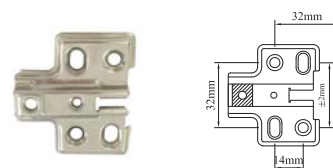
$$H=5+K-D$$



Thông số chèn bật

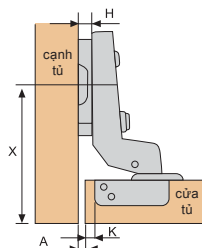


Thông số đế bật

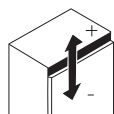


C: cách lắp lọt

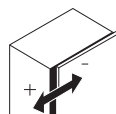
$$H=-2+K+A$$



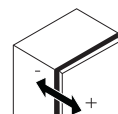
Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bật từ IVAN 261
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 2 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bật: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bật từ IVAN 01261.001



Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

$\begin{smallmatrix} D \\ H \end{smallmatrix} \backslash K$	3	4	5	6	7
-2	18	19	20	21	22
0	16	17	18	19	20
2	14	15	16	17	18
4	12	13	14	15	16

■ Mã số: bật từ IVAN 01261.002



Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

$\begin{smallmatrix} D \\ H \end{smallmatrix} \backslash K$	3	4	5	6	7
-2	10	11	12	13	14
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10
4	4	5	6	7	8

■ Mã số: bật từ IVAN 01261.003

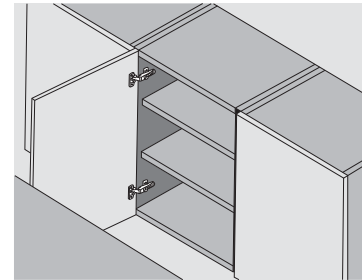


Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

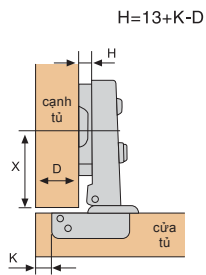
$\begin{smallmatrix} A \\ H \end{smallmatrix} \backslash K$	3	4	5	6	7
-2	-2	-4	-5	-6	-7
0	-1	-2	-3	-4	-5
2	1	0	-1	-2	-3
4	3	2	1	0	-1

■ Lắp đặt sản phẩm

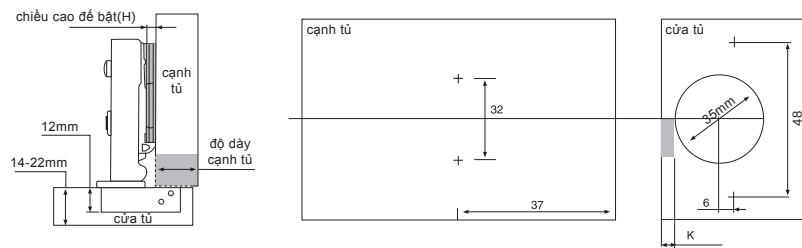
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



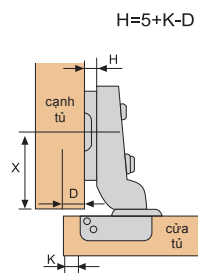
A: cách lắp ngoài



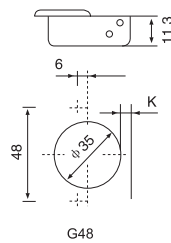
■ Thông số bắt vít trên tủ



B: cách lắp giữa



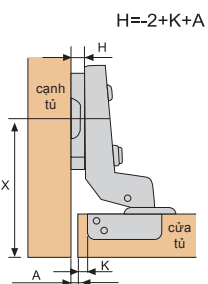
■ Thông số chén bật



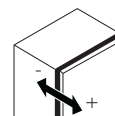
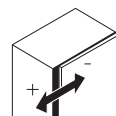
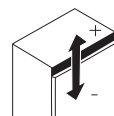
■ Thông số đế bật



C: cách lắp lọt



■ Điều chỉnh cửa tủ



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát tử IVAN B26
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 95°
- Đường kính đầu bát: 26mm, Sâu: 10mm
- Khoảng cách lỗ vít: 38mm
- Độ dày cửa tủ: 12mm đến 22mm

■ Mã số: bát tử IVAN 01026.001



Khoảng cách lỗ khoan của bát thẳng

D H K	3	4	5	6	7
0	15	16	17	18	19
2	13	14	15	16	17

■ Mã số: bát tử IVAN 01026.002



Khoảng cách lỗ khoan của bát cong vừa

D H K	3	4	5	6	7
0	7	8	9	10	11
2	5	6	7	8	9

■ Mã số: bát tử IVAN 01026.003

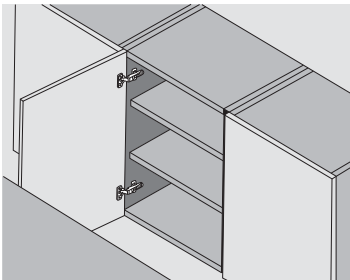


Khoảng cách lỗ khoan của bát cong nhiều

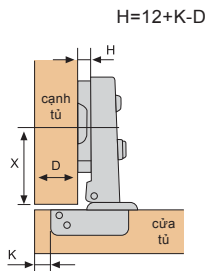
A H K	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2
2	4	3	2	1	0

■ Lắp đặt sản phẩm

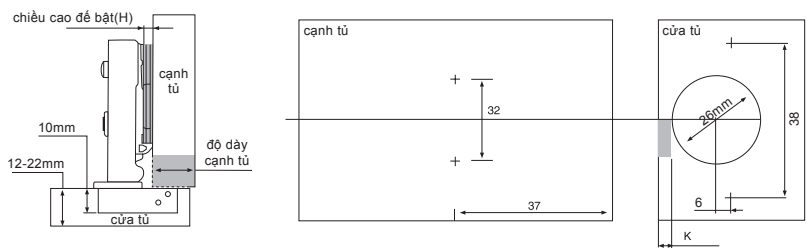
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



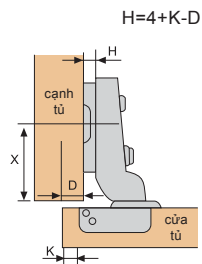
A: cách lắp ngoài



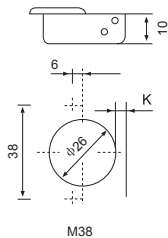
■ Thông số bắt vít trên tủ



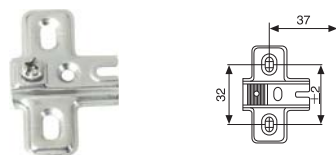
B: cách lắp giữa



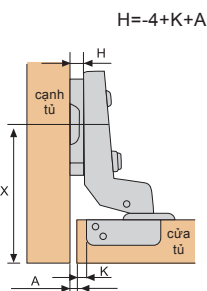
■ Thông số chén bật



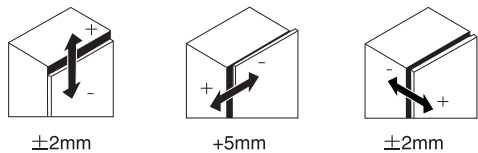
■ Thông số đế bật



C: cách lắp lọt



■ Điều chỉnh cửa tủ





■ Thông tin sản phẩm

- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bắt: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bột tủ hơi IVAN 01367.001



Khoảng cách lỗ khoan của bột thẳng

D	H	K	3	4	5	6	7
0			17	18	19	20	21
2			15	16	17	18	19
4			13	14	15	16	17

■ Mã số: bột tủ hơi IVAN 01367.002



Khoảng cách lỗ khoan của bột cong vừa

D	H	K	3	4	5	6	7
0			10	11	12	13	14
2			8	9	10	11	12
4			6	7	8	9	10

■ Mã số: bột tủ hơi IVAN 01367.003

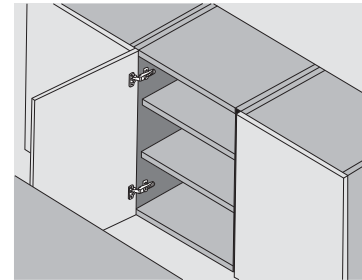


Khoảng cách lỗ khoan của bột cong nhiều

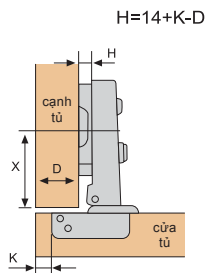
A	H	K	3	4	5	6	7
0			3	2	1	0	-1
2			5	4	3	2	1
4			7	6	5	4	3

■ Lắp đặt sản phẩm

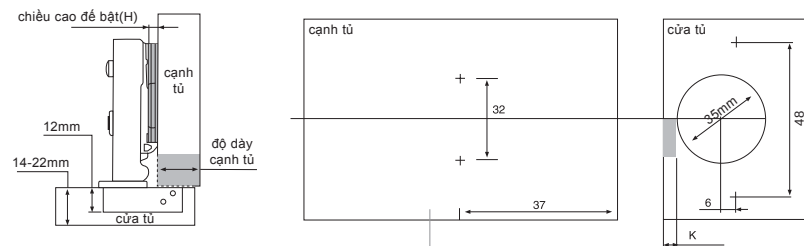
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



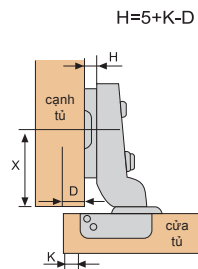
A: cách lắp ngoài



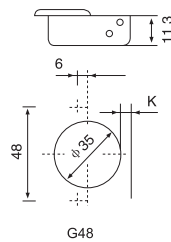
■ Thông số bắt vít trên tủ



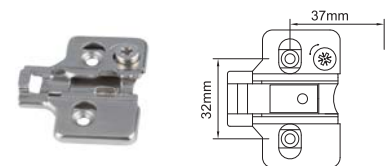
B: cách lắp giữa



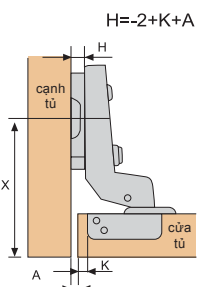
■ Thông số chén bật



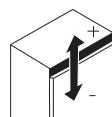
■ Thông số đế bật



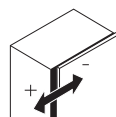
C: cách lắp lọt



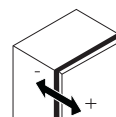
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



nắp che thân bật



Lắp đặt nhanh



Chỉnh cánh tủ thật thò



Chỉnh cánh tủ lên xuống



Chỉnh cánh tủ trái phải



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bật tủ hơi IVAN 408
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 100°
- Đường kính đầu bật: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 21mm

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01408.001



Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D H K	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21
2	15	16	17	18	19

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01408.002



Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D H K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01408.003

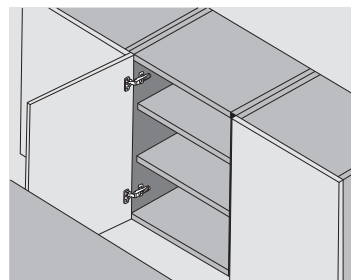


Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A H K	3	4	5	6	7
0	3	2	1	0	-1
2	5	4	3	2	-1

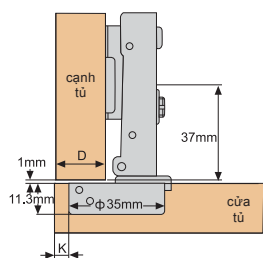
■ Lắp đặt sản phẩm

- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật

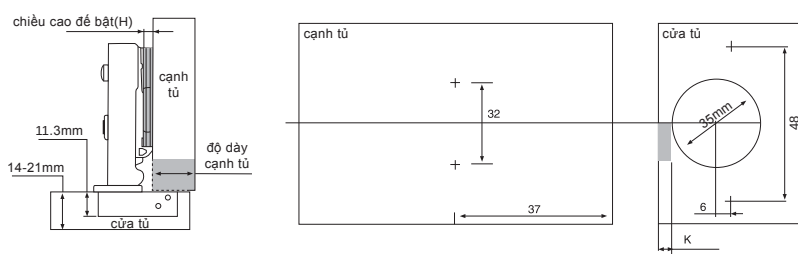


A: cách lắp ngoài

$$H=14+K-D$$

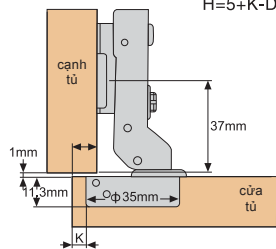


■ Thông số bắt vít trên tủ

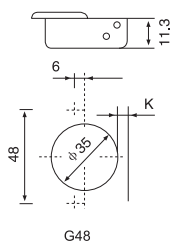


B: cách lắp giữa

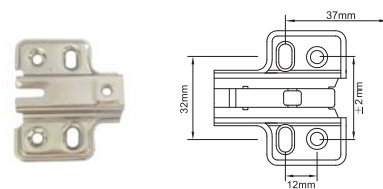
$$H=5+K-D$$



■ Thông số chén bật

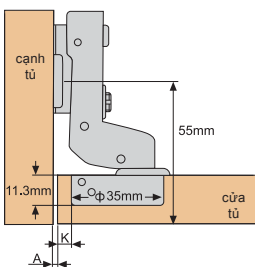


■ Thông số đế bật

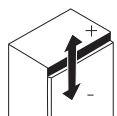


C: cách lắp lọt

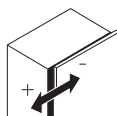
$$H=-6+K+A$$



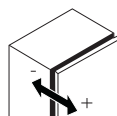
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát tủ hơi IVAN 418
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 100°
- Đường kính đầu bát: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 21mm

■ Mã số: bát tủ hơi IVAN 01418.001



Khoảng cách lỗ khoan của bát thẳng

D H K	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21
2	15	16	17	18	19

■ Mã số: bát tủ hơi IVAN 01418.002



Khoảng cách lỗ khoan của bát cong vừa

D H K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10

■ Mã số: bát tủ hơi IVAN 01418.003

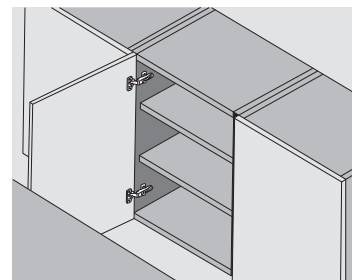


Khoảng cách lỗ khoan của bát cong nhiều

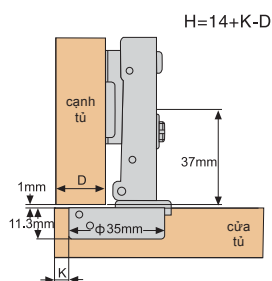
A H K	3	4	5	6	7
0	3	2	1	0	-1
2	5	4	3	2	-1

■ Lắp đặt sản phẩm

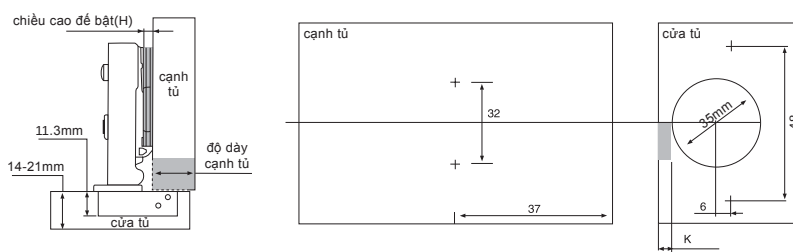
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



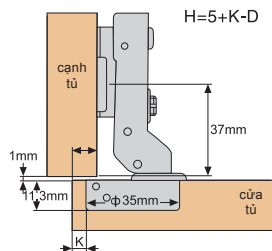
A: cách lắp ngoài



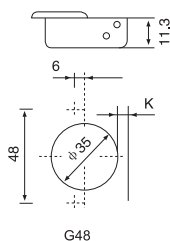
■ Thông số bắt vít trên tủ



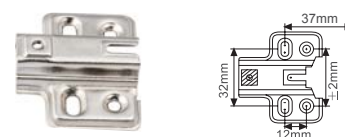
B: cách lắp giữa



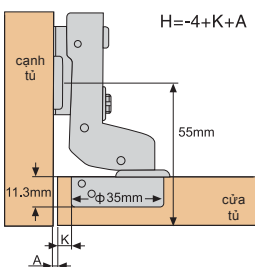
■ Thông số chén bật



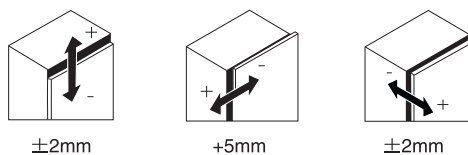
■ Thông số đế bật



C: cách lắp lọt



■ Điều chỉnh cửa tủ





■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bật tủ hơi IVAN 428
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bật: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01428.001



Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D H K	3	4	5	6	7
-2	18	19	20	21	22
0	16	17	18	19	20
2	14	15	16	17	18
4	12	13	14	15	16

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01428.002



Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D H K	3	4	5	6	7
-2	10	11	12	13	14
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10
4	4	5	6	7	8

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01428.003

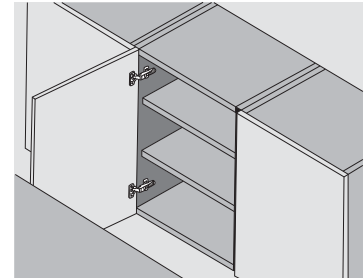


Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

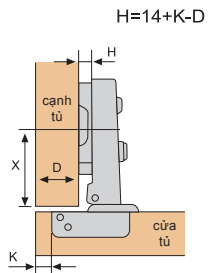
A H K	3	4	5	6	7
-2	-2	-4	-5	-6	-7
0	-1	-2	-3	-4	-5
2	1	0	-1	-2	-3
4	3	2	1	0	-1

■ Lắp đặt sản phẩm

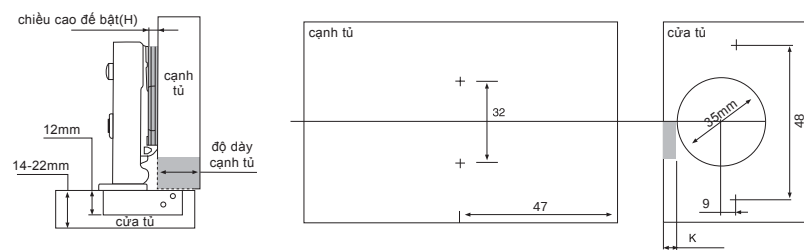
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



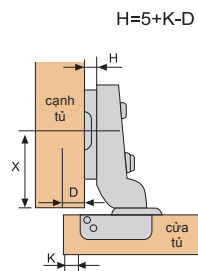
A: cách lắp ngoài



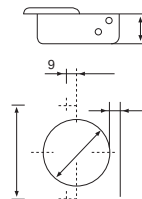
■ Thông số bắt vít trên tủ



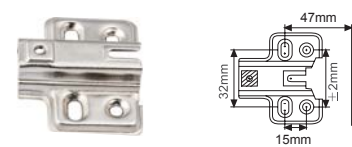
B: cách lắp giữa



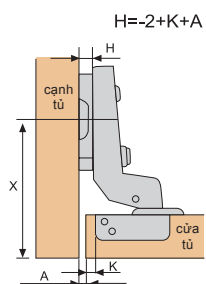
■ Thông số chén bật



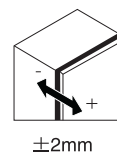
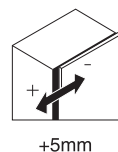
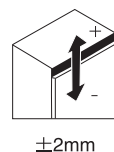
■ Thông số đế bật



C: cách lắp lọt



■ Điều chỉnh cửa tủ



nắp che đầu bật



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bật tủ hơi IVAN 618 **SUS 304**
- Nguyên liệu: inox mờ (SSS)
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bật: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01618.001 **SUS 304**



Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D H K	3	4	5	6	7
-2	18	19	20	21	22
0	16	17	18	19	20
2	14	15	16	17	18
4	12	13	14	15	16

Ổng hơi bằng đồng

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01618.002 **SUS 304**



Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D H K	3	4	5	6	7
-2	10	11	12	13	14
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10
4	4	5	6	7	8

Ổng hơi bằng đồng

■ Mã số: bật tủ hơi IVAN 01618.003 **SUS 304**



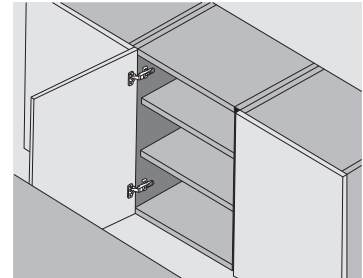
Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A H K	3	4	5	6	7
-2	-2	-4	-5	-6	-7
0	-1	-2	-3	-4	-5
2	1	0	-1	-2	-3
4	3	2	1	0	-1

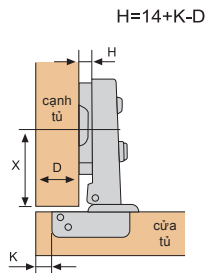
Ổng hơi bằng đồng

■ Lắp đặt sản phẩm

- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cánh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cánh tủ đến tim đế bật

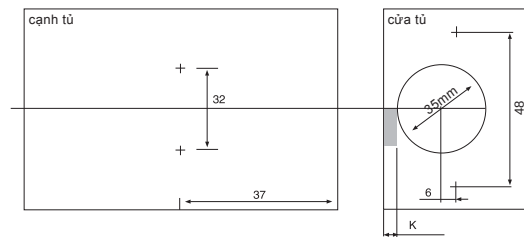
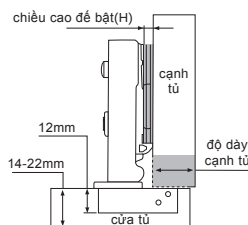


A: cách lắp ngoài

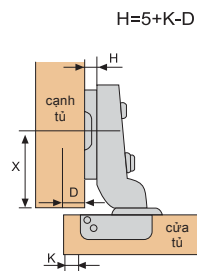


$$H=14+K-D$$

■ Thông số bắt vít trên tủ

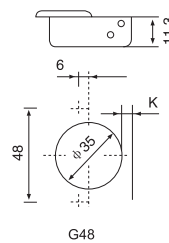


B: cách lắp giữa

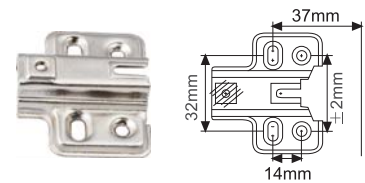


$$H=5+K-D$$

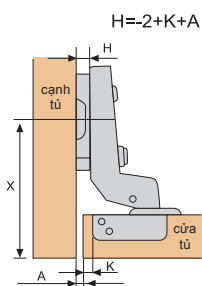
■ Thông số chén bật



■ Thông số đế bật

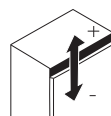


C: cách lắp lọt

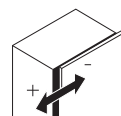


$$H=-2+K+A$$

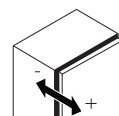
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bật tử hơi IVAN 608 **SUS 304**
- Nguyên liệu: inox mờ (SSS)
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bật: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 22mm

■ Mã số: bật tử hơi IVAN 01608.001 **SUS 304**



Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D	H	K	3	4	5	6	7
-2			18	19	20	21	22
0			16	17	18	19	20
2			14	15	16	17	18
4			12	13	14	15	16

■ Mã số: bật tử hơi IVAN 01608.002 **SUS 304**



Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D	H	K	3	4	5	6	7
-2			10	11	12	13	14
0			8	9	10	11	12
2			6	7	8	9	10
4			4	5	6	7	8

■ Mã số: bật tử hơi IVAN 01608.003 **SUS 304**

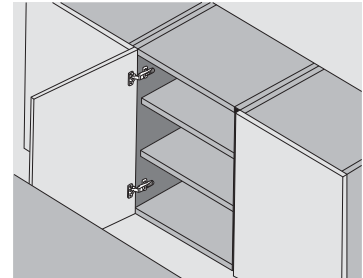


Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

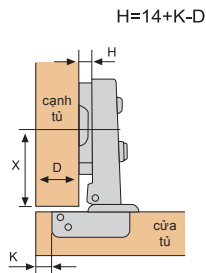
A	H	K	3	4	5	6	7
-2			-2	-4	-5	-6	-7
0			-1	-2	-3	-4	-5
2			1	0	-1	-2	-3
4			3	2	1	0	-1

■ Lắp đặt sản phẩm

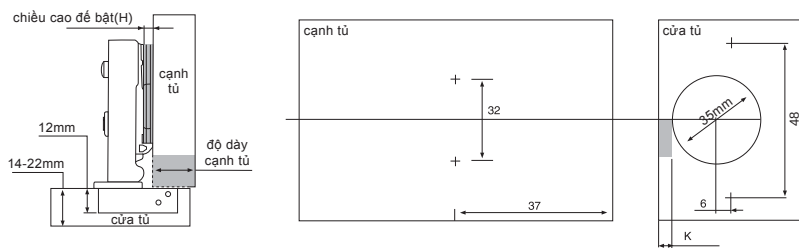
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cánh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cánh tủ đến tim đế bật



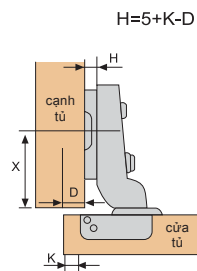
A: cách lắp ngoài



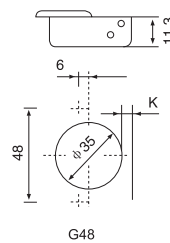
■ Thông số bắt vít trên tủ



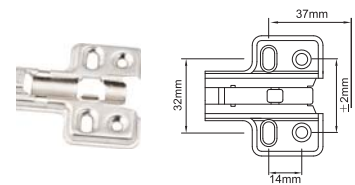
B: cách lắp giữa



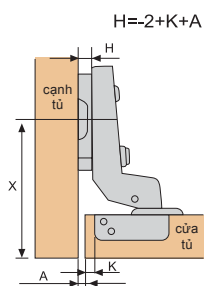
■ Thông số chén bật



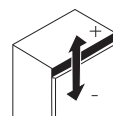
■ Thông số đế bật



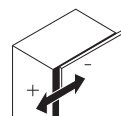
C: cách lắp lọt



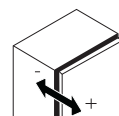
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bắt tủ hơi IVAN 508 khung nhôm
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 105°
- Đường kính đầu bắt: 42mm
- Khoảng cách lỗ vít: 28mm
- Chiều rộng thanh nhôm: 20mm

■ Mã số: bắt tủ hơi IVAN 01508.001 khung nhôm



Khoảng cách lỗ khoan của bắt thẳng

D	H	v	20				
0			19				
2			17				

■ Mã số: bắt tủ hơi IVAN 01508.002 khung nhôm



Khoảng cách lỗ khoan của bắt cong vừa

D	H	v	20				
0			10				
2			8				

■ Mã số: bắt tủ hơi IVAN 01508.003 khung nhôm

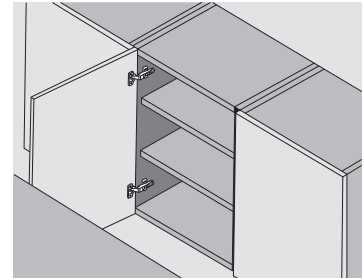


Khoảng cách lỗ khoan của bắt cong nhiều

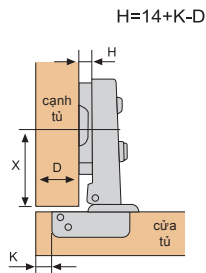
D	H	v	20				
0			0				
2			\				

■ Lắp đặt sản phẩm

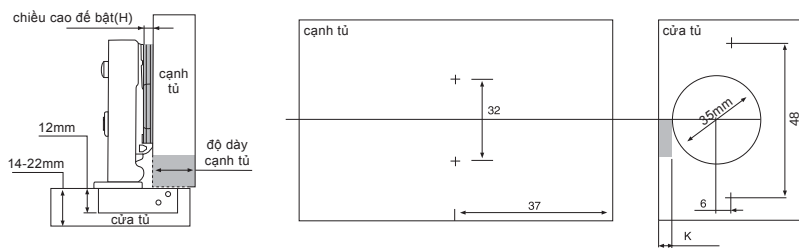
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cánh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cánh tủ đến tim đế bật



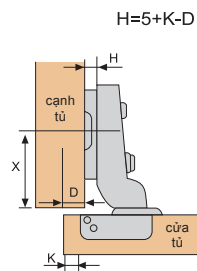
A: cách lắp ngoài



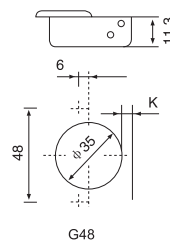
■ Thông số bắt vít trên tủ



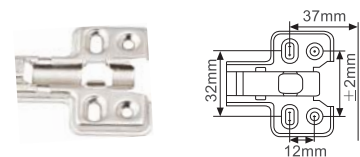
B: cách lắp giữa



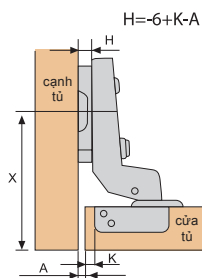
■ Thông số chén bật



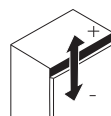
■ Thông số đế bật



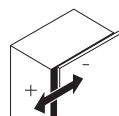
C: cách lắp lọt



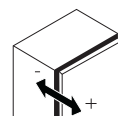
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát tủ hơi IVAN KT-30/45/90
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 90°, 45°, 30°
- Đường kính đầu bát: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 21mm

■ Mã số: bát tủ hơi IVAN 01708.001



Khoảng cách lỗ khoan của bát 90°

D	H	K					

■ Mã số: bát tủ hơi IVAN 01708.002



Khoảng cách lỗ khoan của bát 45°

D	H	K	3	4	5	6	7
0			6	7	8	9	10
2			4	5	6	7	8

■ Mã số: bát tủ hơi IVAN 01708.003

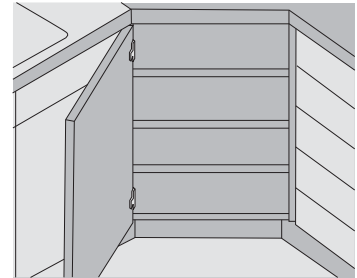


Khoảng cách lỗ khoan của bát 30°

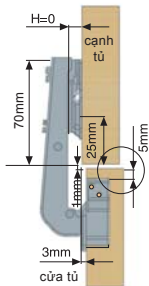
A	H	K	3	4	5	6	7
0			15	16	17	18	19
2			13	14	15	16	17

■ Lắp đặt sản phẩm

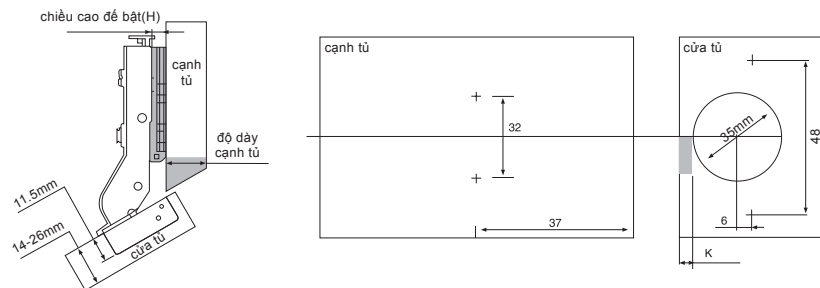
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cánh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cánh tủ đến tim đế bật



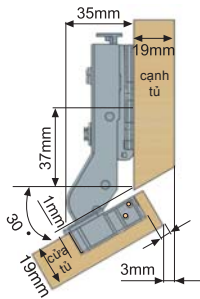
A: cách lắp ngoài



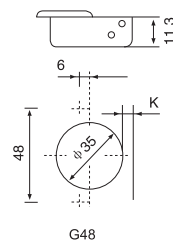
■ Thông số bắt vít trên tủ



B: cách lắp giữa



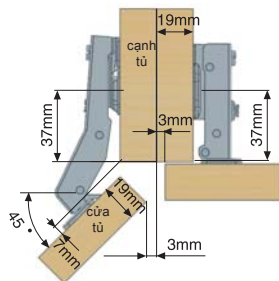
■ Thông số chén bật



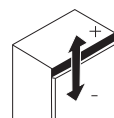
■ Thông số đế bật



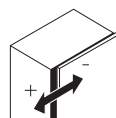
C: cách lắp lọt



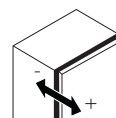
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



nắp che đầu bật



nắp che thân bật



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát tử hơi IVAN 165
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 165°
- Đường kính đầu bát: 35mm, Sâu: 12mm
- Khoảng cách lỗ vít: 48mm
- Độ dày cửa tủ: 14mm đến 21mm

■ Mã số: bát tử hơi IVAN 01718.001



chi tiết
ống hơi



chi tiết
bát xếp lại

Khoảng cách lỗ khoan của bát thẳng

D H	K	3	4	5	6	7
0		16	17	18	19	20
3		13	14	15	16	17
5		11	12	13	14	15

■ Mã số: bát tử hơi IVAN 01718.002



chi tiết
ống hơi



chi tiết
bát xếp lại

Khoảng cách lỗ khoan của bát cong vừa

D H	K	3	4	5	6	7
0		7	8	9	10	11
3		4	5	6	7	8
5		2	3	4	5	6

■ Mã số: bát tử hơi IVAN 01718.003



chi tiết
ống hơi



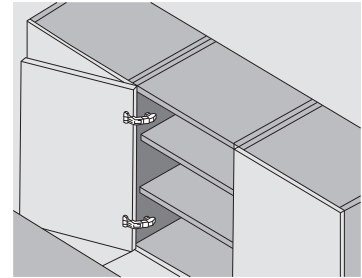
chi tiết
bát xếp lại

Khoảng cách lỗ khoan của bát cong nhiều

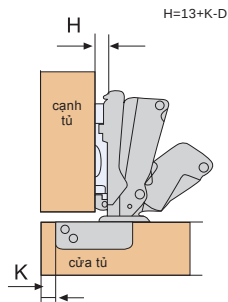
A H	K	3	4	5	6	7
0		-2.5	-3.5	-4.5	-5.5	-6.5

■ Lắp đặt sản phẩm

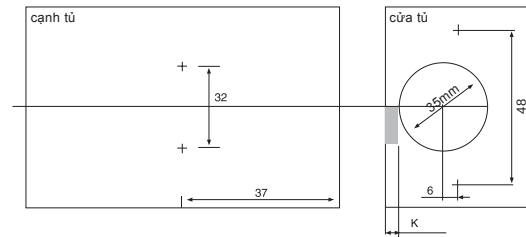
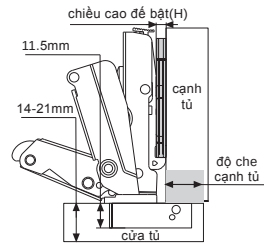
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



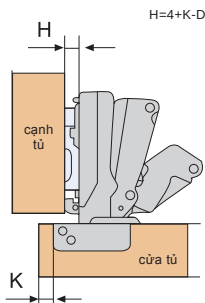
A: cách lắp ngoài



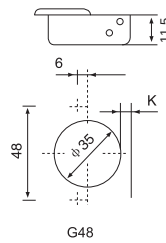
■ Thông số bắt vít trên tủ



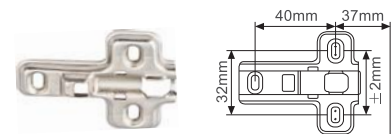
B: cách lắp giữa



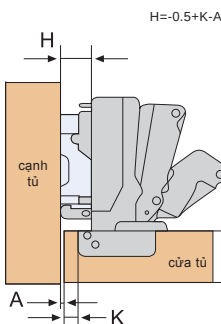
■ Thông số chén bật



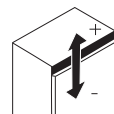
■ Thông số đế bật



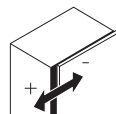
C: cách lắp lọt



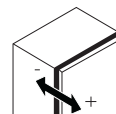
■ Điều chỉnh cửa tủ



±2mm



+5mm



±2mm



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát tử kính IVAN 206
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 95°
- Đường kính đầu bát: 26mm, Sâu: 10mm
- Độ dày kính: 4-6mm

■ Mã số: bát tử kính IVAN 01206.001



Khoảng cách lỗ khoan của bát thẳng

D _H K	3	4	5	6	7
0	16	17	18	19	20
	14	15	16	17	18

■ Mã số: bát tử kính IVAN 01206.002



Khoảng cách lỗ khoan của bát cong vừa

D _H K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12
2	6	7	8	9	10

■ Mã số: bát tử kính IVAN 01206.003

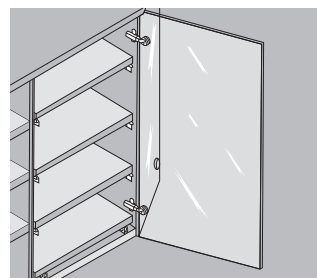


Khoảng cách lỗ khoan của bát cong nhiều

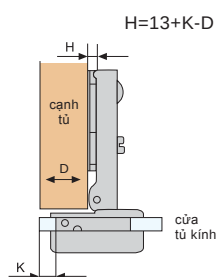
A _H K	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3
2	3	2	1	0	-1

Lắp đặt sản phẩm

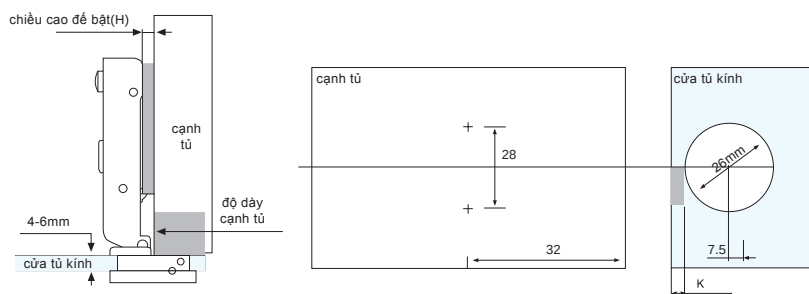
- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cạnh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cạnh tủ đến tim đế bật



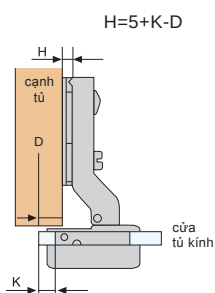
A: cách lắp ngoài



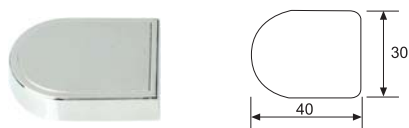
Thông số bắt vít trên tủ



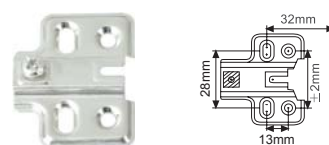
B: cách lắp giữa



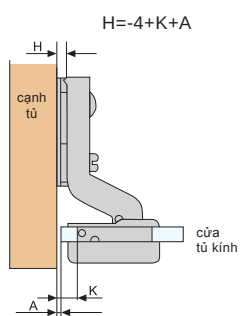
Nắp che chén bật



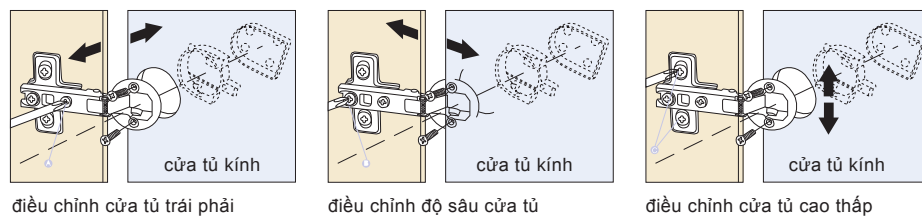
Thông số đế bật



C: cách lắp lọt



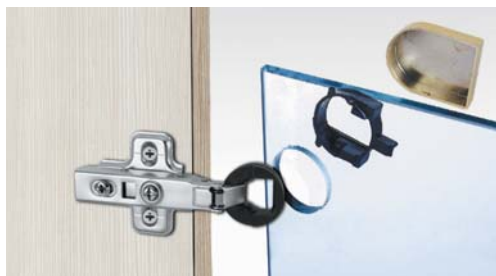
Điều chỉnh cửa tủ



điều chỉnh cửa tủ trái phải

điều chỉnh độ sâu cửa tủ

điều chỉnh cửa tủ cao thấp



■ Thông tin sản phẩm

- Mã cũ: bát tử kính IVAN 216
- Nguyên liệu: thép xi niken
- Lò xo: 1 đoạn lực
- Góc mở: 93°
- Đường kính đầu bát: 26mm, Sâu: 10mm
- Độ dày cửa kính: 4-6mm

■ Mã số: bát tử kính IVAN 01216.001



Khoảng cách lỗ khoan của bát thẳng

D H K	3	4	5	6	7
0	14	15	16	17	18
3	11	12	13	14	15
5	9	10	11	12	13

■ Mã số: bát tử kính IVAN 01216.002



Khoảng cách lỗ khoan của bát cong vừa

D H K	3	4	5	6	7
0	5.5	6.5	7.5	8.5	9.5
3	2.5	3.5	4.5	5.5	6.5
5	0.5	1.5	2.5	3.5	4.5

■ Mã số: bát tử kính IVAN 01216.003

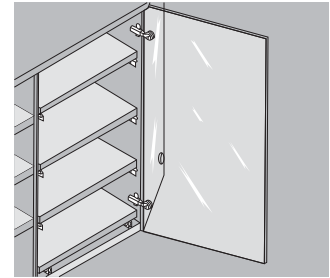


Khoảng cách lỗ khoan của bát cong nhiều

A H K	3	4	5	6	7
0	-2.5	-1.5	-0.5	0.5	1.5

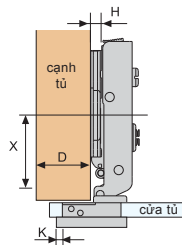
■ Lắp đặt sản phẩm

- H: chiều cao đế bật
- D: độ trùm của cánh tủ
- K: khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật
- A: độ hở của cánh tủ với cửa tủ
- X: khoảng cách từ mép cánh tủ đến tim đế bật

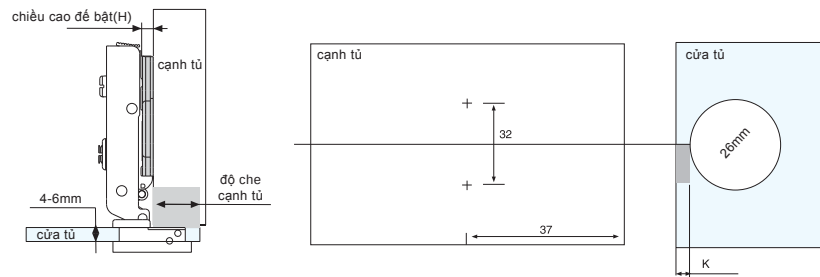


A: cách lắp ngoài

$$H=11+K-D$$

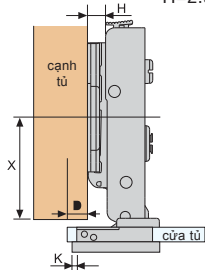


■ Thông số bắt vít trên tủ



B: cách lắp giữa

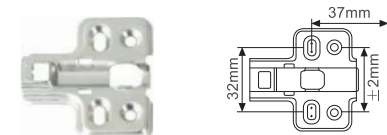
$$H=2.5+K-D$$



■ Nắp che chén bật



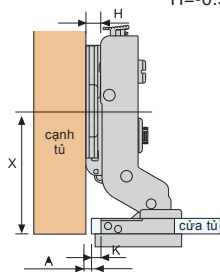
■ Thông số đế bật



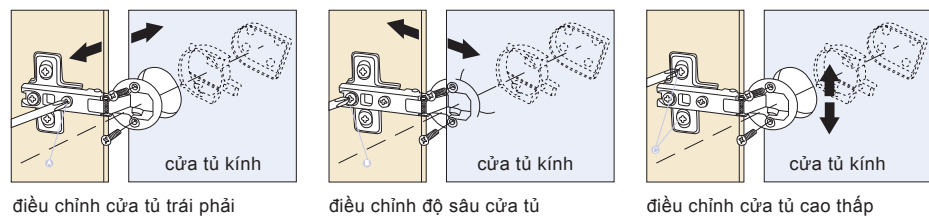
nắp che thân bật

C: cách lắp lọt

$$H=-0.5+K+A$$



■ Điều chỉnh cửa tủ



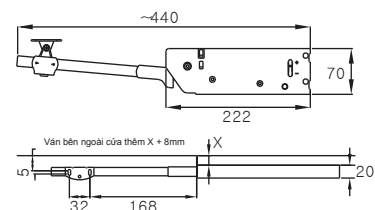






■ Chống tử IVAN 04215

- Độ mở: 90°, 100°, 110°
- Tải trọng: 6kg
- Màu sắc: trắng
- Nguyên liệu: aluminium
- Nơi dùng: cửa gỗ đơn
- Đóng nhẹ tự động khi mở cửa dưới 30°

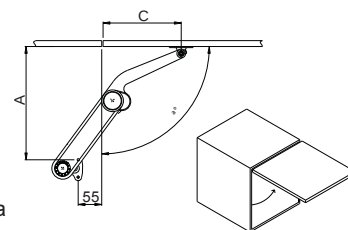


Loại	Mã số
Trái	04215.102
Phải	04215.102



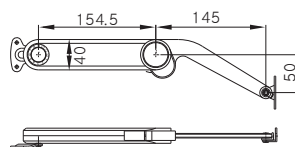
■ Chống tử IVAN 04105

- Độ mở: 75°, 90°, 110°
- Tải trọng: 12kg
- Màu sắc: niken
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm + sắt + nhựa
- Nơi dùng: cửa gỗ đơn
- Độ dày cửa: 20 - 45mm



Loại	Mã số
Trái-Phải	04105.101

Góc	A	C
75	224	198
90	192	176
110	192	136

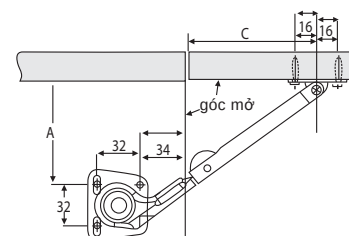


■ Chống tủ IVAN 04180

- Mã cũ: chống tủ IVAN A18
- Nguyên liệu: thép
- Góc mở: 75°, 90°, 100°

Loại	Mã số
Trái	04180.001T
Phải	04180.001P

Góc	A	C
75	80	116
90	80	96
100	80	86

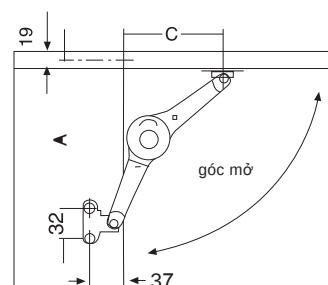
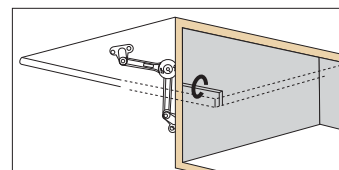


■ Chống tủ IVAN 04108.001

- Mã cũ: chống tủ IVAN M108-B
- Nguyên liệu: thép
- Góc mở: 75°, 90°, 100°
- Đặc biệt: cửa có thể dừng ở 1 điểm mở bất kì

Góc	A	C
75	176.5	148
90	176.5	106
110	143.5	108

Chi tiết lắp đặt

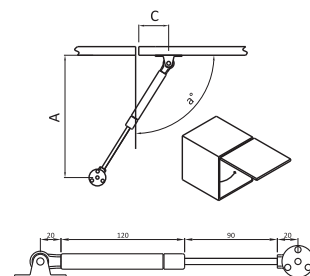




■ Chống tử IV 04302.001

- Mã cũ: chống tử IVAN C14-302
- Nguyên liệu: thép xi niken, sơn tĩnh điện
- Chiều dài: 245mm
- Chiều dài nhả: 90mm
- Lực ép: 80-100N
- Công dụng: hỗ trợ mở lên xuống

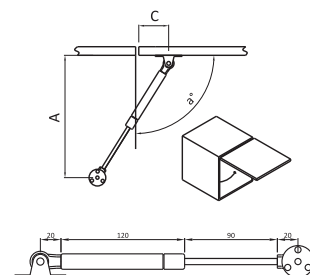
Góc	A	C
80	250	100
90	237	90
100	230	85



■ Chống tử IV 04301.001

- Mã cũ: chống tử IVAN C12-301
- Tải trọng: 8kg
- Chiều dài: 245mm
- Chiều dài nhả: 90mm
- Nguyên liệu: thép xi niken, sơn tĩnh điện
- Công dụng: hỗ trợ mở lên xuống

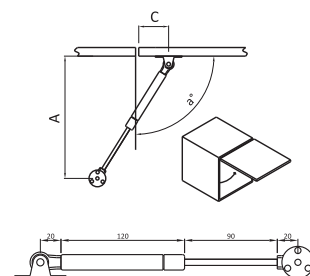
Góc	A	C
80	250	100
90	237	90
100	230	85



■ Chống tử IV 04303.001

- Mã cũ: chống tử IVAN C12-303
- Tải trọng: 8kg
- Chiều dài: 245mm
- Chiều dài nhả: 90mm
- Nguyên liệu: thép xi niken, sơn tĩnh điện
- Công dụng: hỗ trợ mở lên xuống

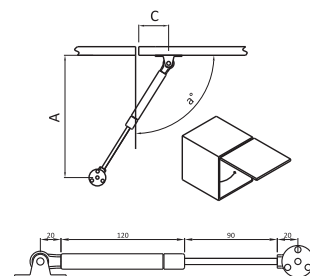
Góc	A	C
80	250	100
90	237	90
100	230	85



■ Chống tử IV 04305.001

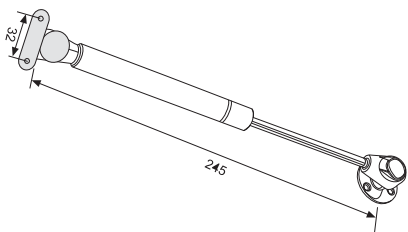
- Mã cũ: chống tử IVAN C12-305
- Tải trọng: 8kg
- Chiều dài: 245mm
- Chiều dài nhả: 90mm
- Nguyên liệu: thép xi niken, sơn tĩnh điện
- Công dụng: hỗ trợ mở lên xuống

Góc	A	C
80	250	100
90	237	90
100	230	85

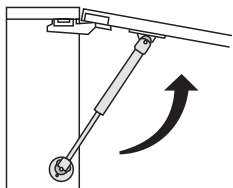
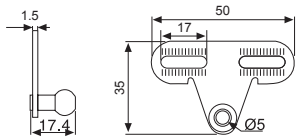




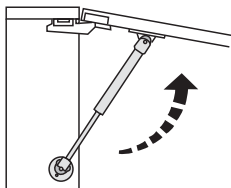
Phụ kiện đầu chống tủ dễ tháo ráp, thuận tiện khi lắp đặt



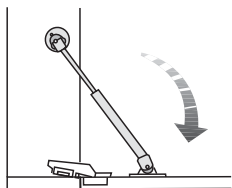
Chân đế kèm



cửa mở lên (phổ thông)



cửa mở lên (dừng tùy ý)



cửa mở xuống



1. khóa tủ

2. chốt giữ cửa tủ



U-34
Gangneung Marine

U-35
Gangneung Marine

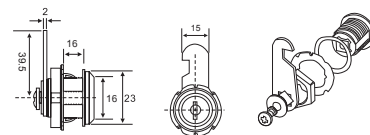
U-36
Gangneung Marine



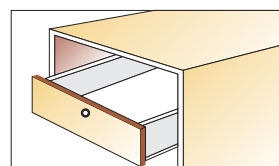


■ Khóa cốp IVAN 03103.020

- Mã cũ: khóa cốp IVAN 103-20
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 15mm

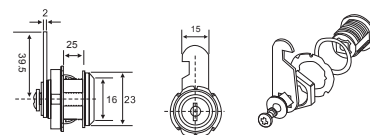


Đ x L	Mã số
16 x 20	03103.020

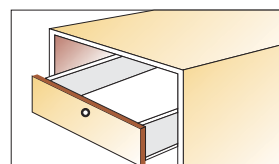


■ Khóa cốp IVAN 03103.030

- Mã cũ: khóa cốp IVAN 103-30
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 25mm

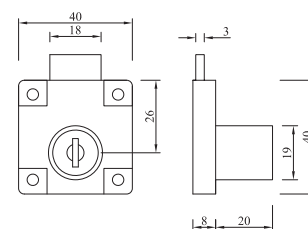


Đ x L	Mã số
16 x 30	03103.030

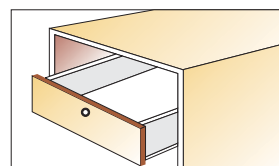


■ Khóa tủ IVAN 03238.022

- Mã cũ: khóa tủ IVAN 6138-22 chia sắt
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 22mm



Đ x L	Mã số
19 x 30	03238.022



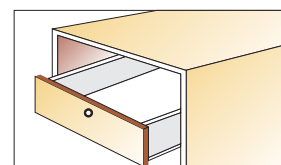
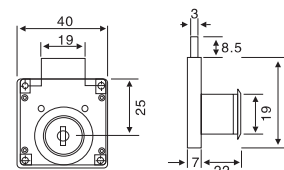


■ Khóa tủ IVAN 03138.022

- Mã cũ: khóa tủ IVAN 138-22
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 22mm



Đ x L	Mã số
19 x 22	03138.022

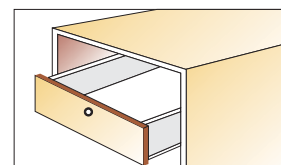
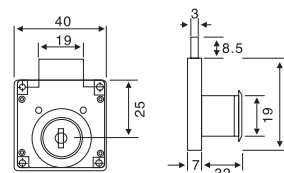


■ Khóa tủ IVAN 03138.032

- Mã cũ: khóa tủ IVAN 138-32
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 32mm



Đ x L	Mã số
19 x 32	03138.032

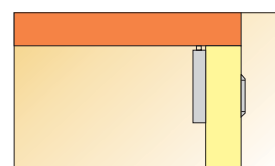
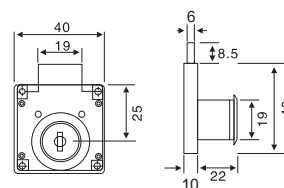


■ Khóa tự động IVAN 03338.022

- Mã cũ: khóa tự động IVAN 338-22
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 22mm



Đ x L	Mã số
19 x 22	03338.022



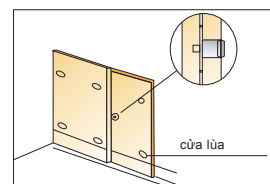
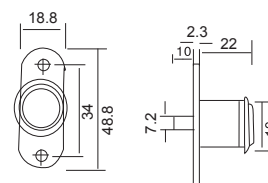


■ Khóa nhấn gỗ IVAN 03105.022

- Mã cũ: khóa nhấn gỗ IVAN 105-22
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 22mm

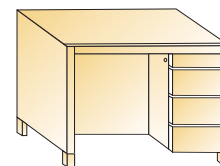


P x L	Mã số
19 x 22	03105.024

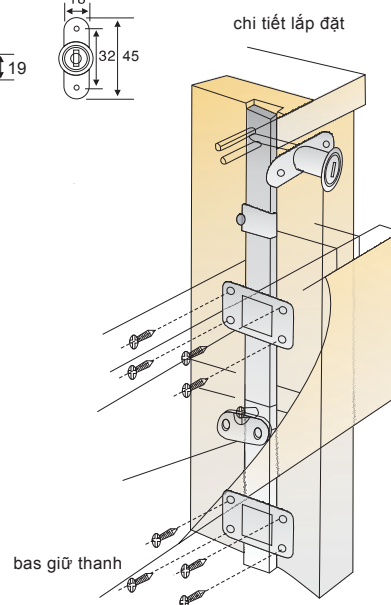
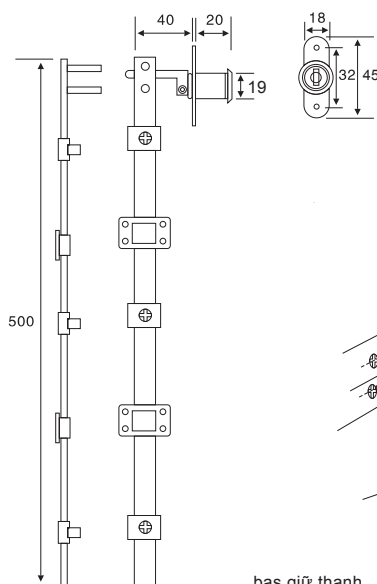


■ Khóa 3 ngăn IVAN 03288.500

- Mã cũ: khóa 3 ngăn IVAN 288-19
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm và nhôm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 20mm



P x L	Mã số
19 x 20	03288.500



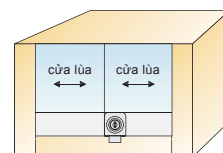
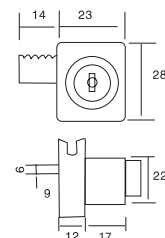


■ Khóa nhấn kính IVAN 03308.001

- Mã cũ: khóa nhấn kính IVAN 308
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)



P x L	Mã số
22 x 17	03308.001

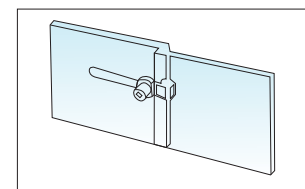
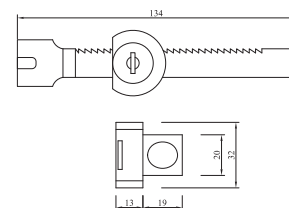


■ Khóa kính IVAN 03318.001

- Mã cũ: khóa kính IVAN 318
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Kính dày: 5-6mm



P x L	Mã số
20 x 134	03318.001

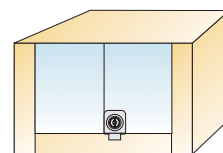
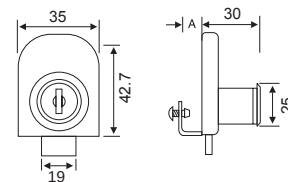


■ Khóa kính IVAN 03407.001

- Mã cũ: khóa kính IVAN 407
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Kính dày A: 5-8mm



A	Mã số
10	03407.001



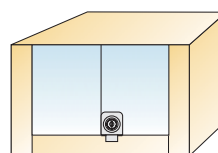
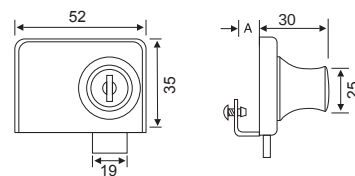


■ Khóa kính IVAN 03417.001

- Mã cũ: khóa kính IVAN 417
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Kính dày A: 5-8mm



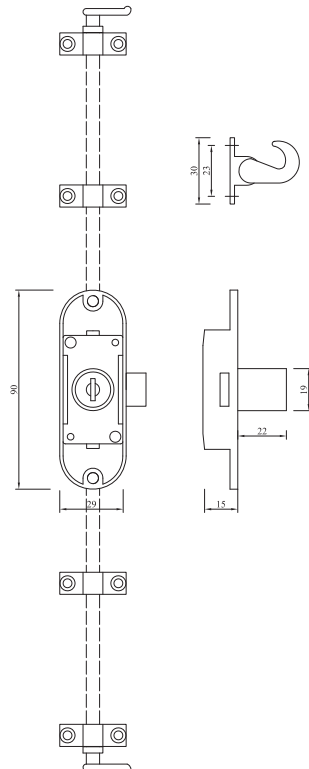
A	Mã số
10	03417.001



■ Khóa tủ IVAN 03368.001

- Mã cũ: khóa cây IVAN 368
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 32mm

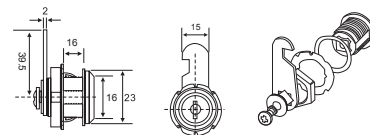
P x L	Mã số
19 x 22	03368.001



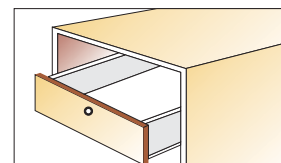


■ Khóa cốp VICKINI 03103-120

- Mã cũ: khóa cốp VICKINI 103-20
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Ván dày tối đa: 15mm
- Chia: Thau vi tính

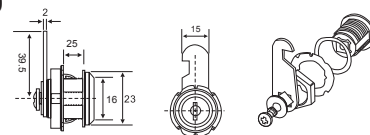


Đ x L	Mã số
16 x 20	03103.120

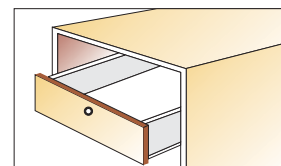


■ Khóa cốp VICKINI 03103-130

- Mã cũ: khóa cốp VICKINI 103-30
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Ván dày tối đa: 15mm
- Chia: Thau vi tính

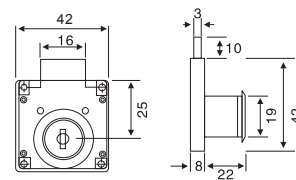


Đ x L	Mã số
16 x 30	03103.130

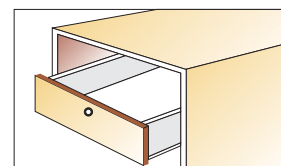


■ Khóa tủ VICKINI 03138.122

- Mã cũ: khóa tủ VICKINI 138-22
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Ván dày tối đa: 22mm
- Chia: Thau vi tính



Đ x L	Mã số
19 x 22	03138.122



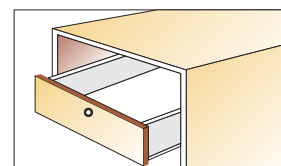
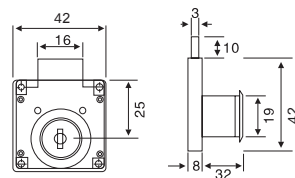


■ Khóa tủ VICKINI 03138.132

- Mã cũ: khóa tủ VICKINI 138-32
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Ván dày tối đa: 32mm
- Chìa: Thau vi tính



Đ x L	Mã số
19 x 32	03138.132

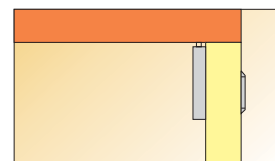
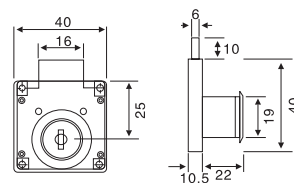


■ Khóa tự động VICKINI 03338.122

- Mã cũ: khóa tự động VICKINI 338-22
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: Crom bóng (CP)
- Ván dày tối đa: 22mm



Đ x L	Mã số
19 x 22	03338.122

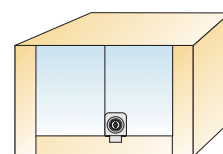
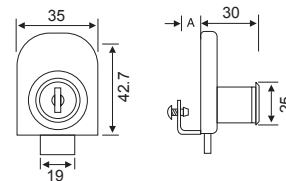


■ Khóa kính VICKINI 03407.101

- Mã cũ: khóa kính VICKINI 407
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Kính dày A: 5-8mm
- Chìa: Thau vi tính



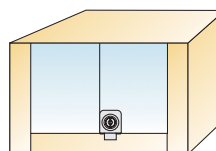
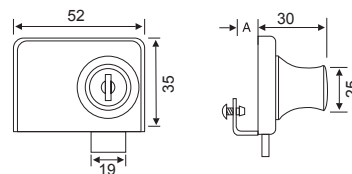
A	Mã số
10	03407.101





■ Khóa kính VICKINI 03417.101

- Mã cũ: khóa kính VICKINI 417
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Kính dày A: 5-8mm
- Chìa: Thau vi tính

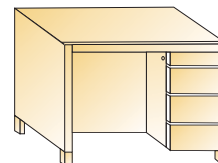


A	Mã số
10	03417.101

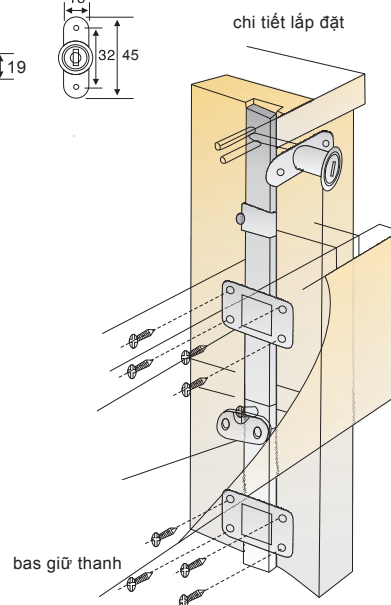
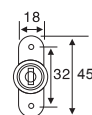
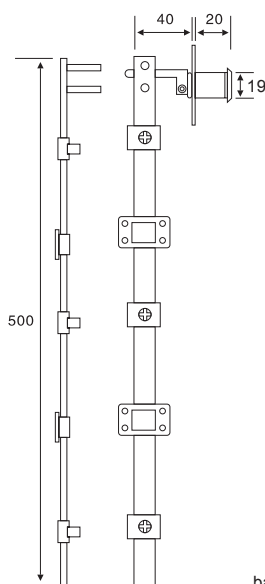


■ Khóa 3 ngăn VICKINI 03288.150

- Mã cũ: khóa 3 ngăn VICKINI 288-19
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Ván dày tối đa: 20mm
- Chìa: Thau vi tính



P x L	Mã số
19 x 20	03288.150



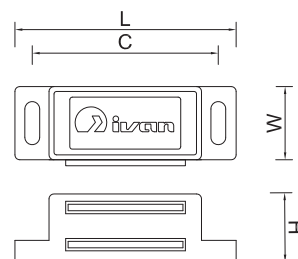






■ Hít tủ 05723.001

- Mã cũ: hít tủ 7023 nhỏ
- Nguyên liệu: nhựa ABS, sắt
- Màu sắc: trắng, nâu
- Công dụng: hít và chặn cửa tủ

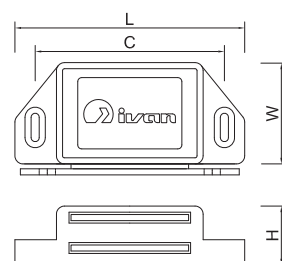


L	W	H	C	Mã số
45	15	14	38	05723.001



■ Hít tủ 05723.101

- Mã cũ: hít tủ 7023 lớn
- Nguyên liệu: nhựa ABS, sắt
- Màu sắc: trắng, nâu
- Công dụng: hít và chặn cửa tủ



L	W	H	C	Mã số
57	25	14.5	47	05723.101



■ Kẹp hít xoay 05722.001

- Mã cũ: kẹp kính xoay 7022 đơn
- Nguyên liệu: nhựa ABS, sắt
- Màu sắc: trắng, niken bóng (NP)
- Công dụng: hít và chặn cửa tủ

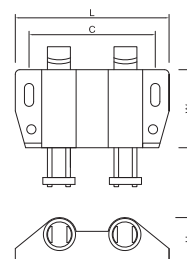


L	W	H	C	Mã số
57	25	14.5	47	05722.001



■ Kẹp hít xoay 05722.002

- Mã cũ: kẹp hít xoay 7022 kép
- Nguyên liệu: nhựa ABS, sắt
- Màu sắc: trắng, niken bóng (NP)
- Công dụng: hít và chặn cửa tủ

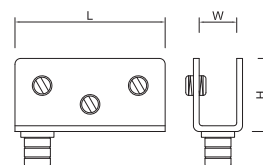


L	W	H	C	Mã số
67	34	19	55	05722.002



■ Kẹp kính xoay VICKINI 05810.001/101

- Mã cũ: kẹp kính xoay VICKINI 3810/5012
- Nguyên liệu: inox **SUS 304**
- Màu sắc: PSS inox bóng
- Công dụng: xoay cửa tủ
- Kích thước: nhỏ và lớn

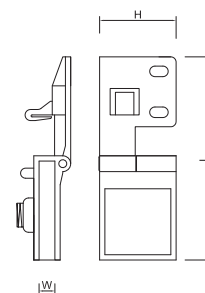


L	W	H	Mã số
52	13	25.3	05810.001/101



■ Kẹp kính góc vuông VICKINI 05811.001

- Mã cũ: kẹp kính góc vuông VICKINI 06 CP
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: xoay cửa tủ

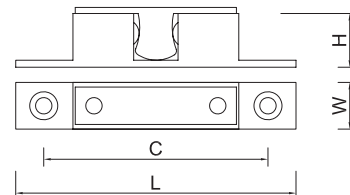


L	W	H	Mã số
77	6	29	05811.001



■ Chốt bi thau SES 05720

- Mã cũ: chốt bi thau SES
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: vàng thau
- Công dụng: chặn cửa tủ

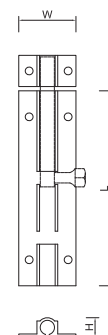


L	W	H	C	Mã số
42	8	10	32	05720.040
50	10	11	40	05720.050
60	10	11.5	48	05720.060



■ Chốt thau nhỏ 05023

- Mã cũ: chốt thau nhỏ (bản 23mm)
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: vàng thau
- Công dụng: giữ cửa tủ

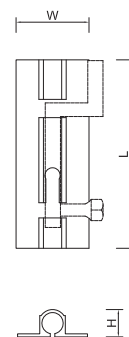


L x W x H	Mã số	L x W x H	Mã số
37 x 23 x 7.3	05023.040	100 x 22 x 7.3	05023.100
50 x 23 x 7.3	05023.050	150 x 22 x 7.3	05023.150
62 x 23 x 7.3	05023.060	200 x 22 x 7.3	05023.200
75 x 23 x 7.3	05023.080	300 x 22 x 7.3	05023.300



■ Chốt ngoéo thau 05025 (bản 25mm)

- Mã cũ: chốt ngoéo thau (bản 25mm)
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: trắng xi, vàng thau
- Công dụng: giữ cửa tủ



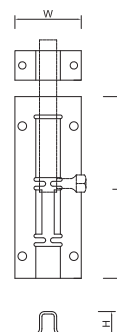
L x W x H	Mã số	L x W x H	Mã số
50 x 24 x 9	05025.050	75 x 24 x 9	05025.080
62 x 24 x 9	05025.060	100 x 24 x 9	05025.100



■ Chốt inox nhỏ 05026

- Mã cũ: chốt inox nhỏ (bản 25mm)
- Nguyên liệu: inox SUS 201
- Màu sắc: SSS inox mờ
- Công dụng: giữ cửa tủ

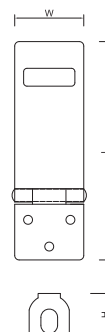
L x W x H	Mã số	L x W x H	Mã số
50 x 27 x 10	05026.050	100 x 27 x 10	05026.100
74 x 27 x 10	05026.080		



■ Bát gài khóa IVAN 05027

- Mã cũ: bát gài khóa IVAN A05
- Nguyên liệu: inox SUS 201
- Màu sắc: SSS inox mờ
- Công dụng: giữ cửa tủ

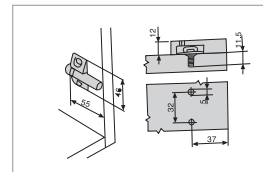
L x W x H	Mã số	L x W x H	Mã số
71.5 x 27 x 17	05027.050	121 x 31 x 19	05027.100
98 x 31 x 19	05027.080		





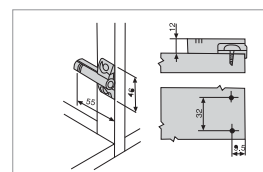
■ **Mã số: nệm giảm chấn IVAN 05001.001**

Mã cũ: nệm giảm chấn IVAN K1



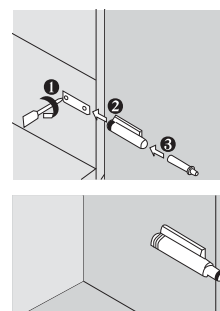
■ **Mã số: nệm giảm chấn IVAN 05002.001**

Mã cũ: nệm giảm chấn IVAN K2



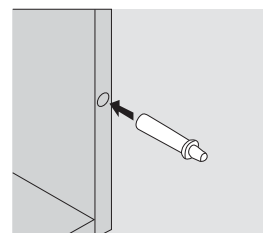
■ **Mã số: nệm giảm chấn IVAN 05003.001**

Mã cũ: nệm giảm chấn IVAN K3



■ **Mã số: nệm giảm chấn IVAN 05004.001**

Mã cũ: nệm giảm chấn IVAN K4







1. ray trượt

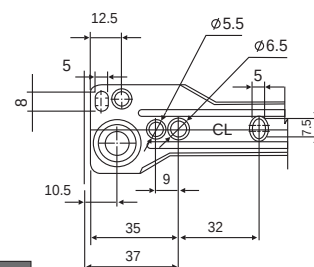
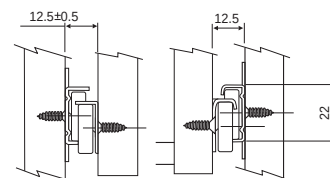






■ Ray đơn IVAN 02682

- Mã cũ: ray đơn IVAN 682
- Nguyên liệu: thép phun sơn
- Tải trọng: 20-25 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng và nâu
- Độ dày: 0.8 (loại mỏng) / 1.1mm (loại dày)
- Tiêu chuẩn: FGV
- Bánh xe: nhựa ABS

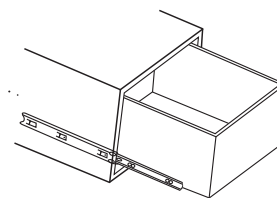
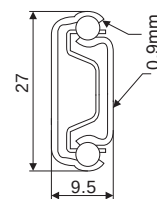


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02682.300	450	02682.450
350	02682.350	500	02682.500
400	02682.400		



■ Ray 2 tầng IVAN 02273

- Mã cũ: ray 2 tầng IVAN 2703 (Bản 27mm)
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 20-25 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng, đen
- Độ dày: 0.9mm

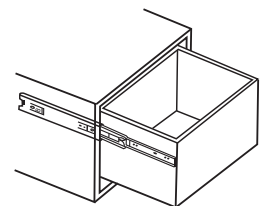
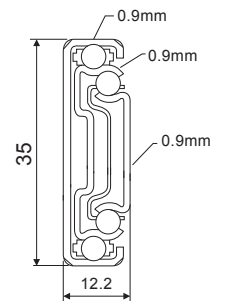


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02273.300	450	02273.450
350	02273.350	500	02273.500
400	02273.400		



■ Ray 3 tầng IVAN 02351 (Bản 35mm)

- Mã cũ: ray 3 tầng IVAN 3510 (Bản 35mm)
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 25-30 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng và đen
- Độ dày: 0.9mm

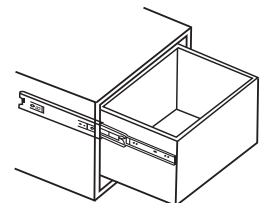
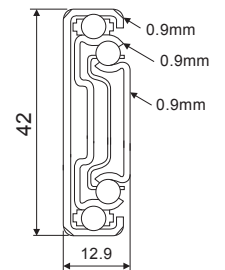


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02351.300	450	02351.450
350	02351.350	500	02351.500
400	02351.400		



■ Ray 3 tầng IVAN 02421 (Bản 42mm)

- Mã cũ: ray 3 tầng IVAN 4210
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 30-35 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng và đen
- Độ dày: 0.9mm

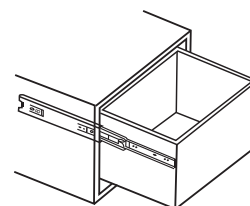
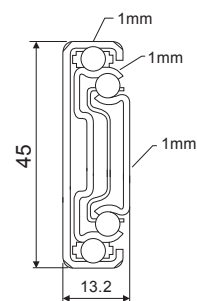


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
250	02421.250	400	02421.400
300	02421.300	450	02421.450
350	02421.350	500	02421.500



■ Ray 3 tầng IVAN 02451 (Bản 45mm)

- Mã cũ: ray 3 tầng IVAN 4512
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 35-40 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng và đen
- Độ dày: 1.0mm

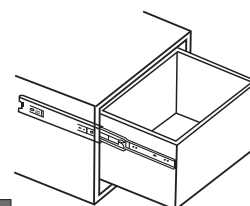
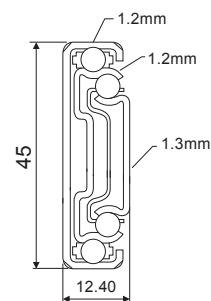


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
250	02451.250	400	02451.400
300	02451.300	450	02451.450
350	02451.350	500	02451.500



■ Ray 3 tầng IVAN 02453 (Bản 45mm)

- Mã cũ: ray 3 tầng IVAN 4513
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 35-40 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng và đen
- Độ dày: 1.2mm
- Chức năng đặc biệt: đóng mở êm, không tạo tiếng ồn

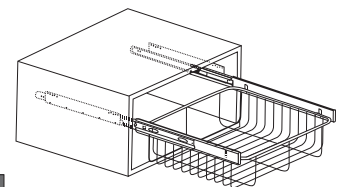
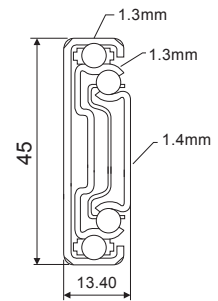


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
350	02453.350	500	02453.500
400	02453.400		
450	02453.450		



■ Ray 3 tầng IVAN 02455 (Bản 45mm)

- Mã cũ: ray 3 tầng IVAN 4515 (Bản 45mm)
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 40 kgs đối với loại 18"
- Màu sắc: trắng và đen
- Độ dày: 1.2mm
- Chức năng đặc biệt: treo ổ inox

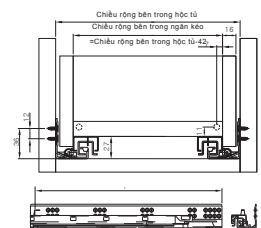


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
350	02455.350	500	02455.500
400	02455.400		
450	02455.450		



■ Ray hơi IVAN 02183

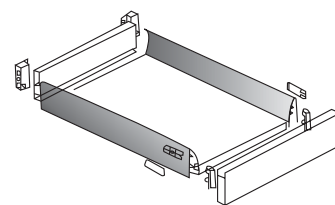
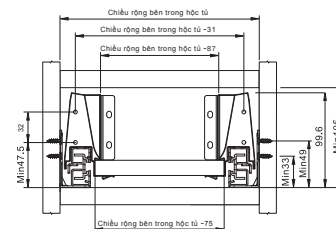
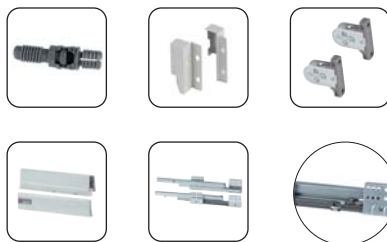
- Nguyên liệu: thép
- Tải trọng: 45kg
- Màu sắc: thép mạ niken
- Độ dày: T=1.8/1.5/1.0
- Thuận tiện cho việc lắp đặt với 2 miếng nhựa
- Đóng mở êm, không tạo tiếng ồn



Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02183.300	450	02183.450
350	02183.350	500	02183.500
400	02183.400		

■ Ray hơi IVAN 02192

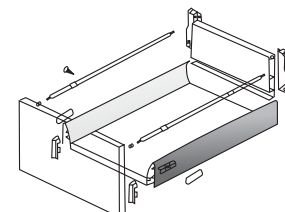
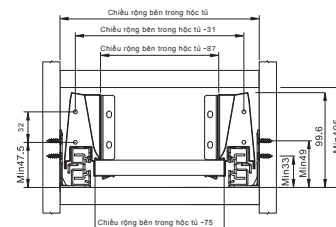
- Chiều cao: 105mm
- Tải trọng: 30-60kg
- Màu sắc: xám
- Thích hợp cho các chuẩn độ rộng hộc tủ
- Lắp đặt và tháo gỡ nhanh
- Đóng mở êm, không tạo tiếng ồn



Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02192.300	450	02192.450
350	02192.350	500	02192.500
400	02192.400		

■ Ray hơi IVAN 02196

- Chiều cao: 162 mm
- Tải trọng: 30-60kg
- Màu sắc: xám
- Thích hợp cho các chuẩn độ rộng hộc tủ
- Lắp đặt và tháo gỡ nhanh
- Đóng mở êm, không tạo tiếng ồn

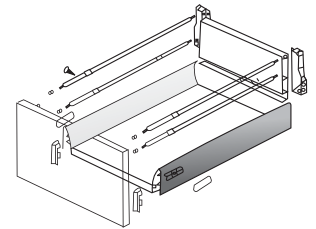
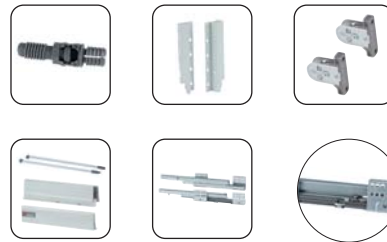
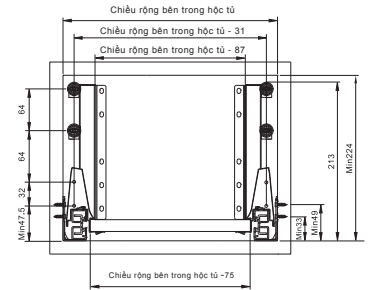


Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02196.300	450	02196.450
350	02196.350	500	02196.500
400	02196.400		



■ Ray hơi IVAN 02198

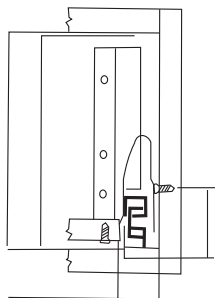
- Chiều cao: 224mm
- Tải trọng: 30-60kg
- Màu sắc: xám
- Thích hợp cho các độ rộng hộc tủ
- Lắp đặt và tháo gỡ nhanh
- Đóng mở êm, không tạo tiếng ồn



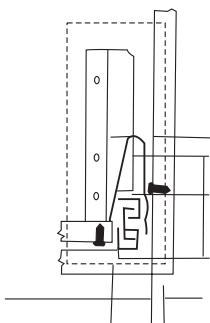
Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
300	02198.300	450	02198.450
350	02198.350	500	02198.500
400	02198.400		



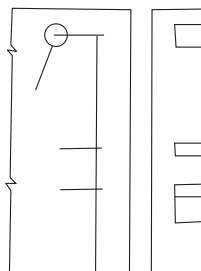
Đo kích thước bên trong



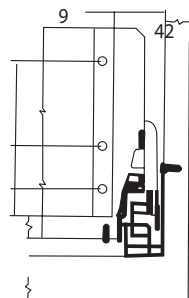
Đặt ván trước lên tủ để lấy dấu



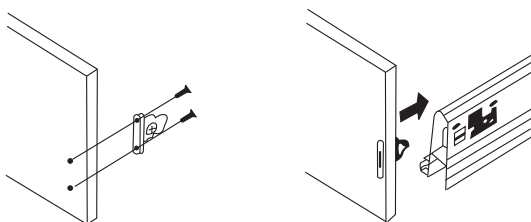
Lấy dấu bát trước với ván trước



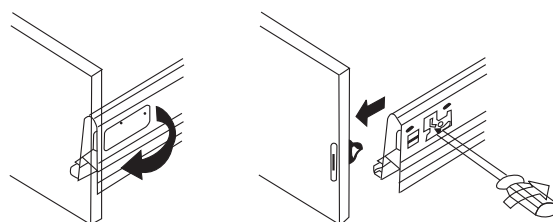
Lấy dấu bát sau với ván sau



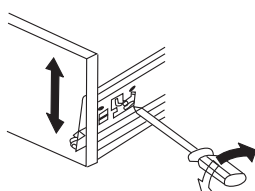
Lắp đặt bát trước với mặt ván trước



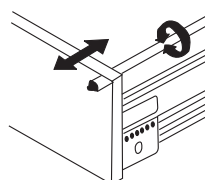
Tháo bát trước



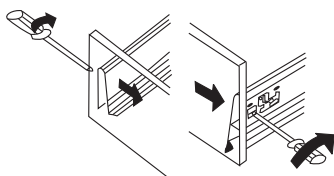
Chỉnh ván mặt trước lên xuống



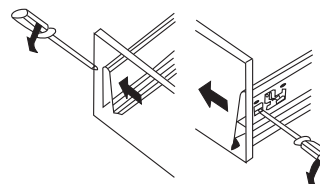
Chỉnh ván mặt trước ra trước, sau



Chỉnh ván mặt trước qua phải

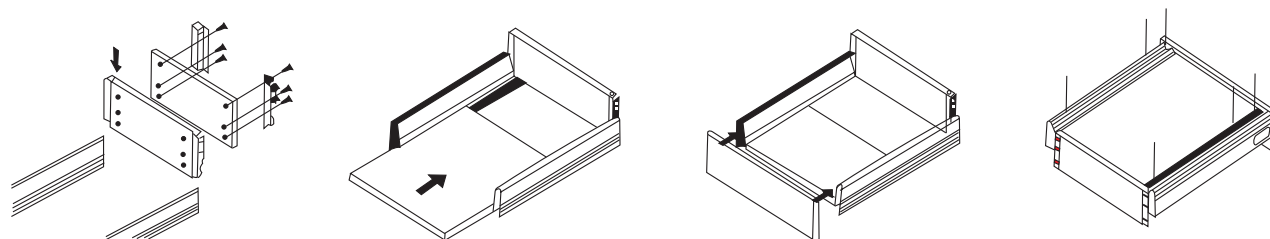


Chỉnh ván mặt trước qua trái

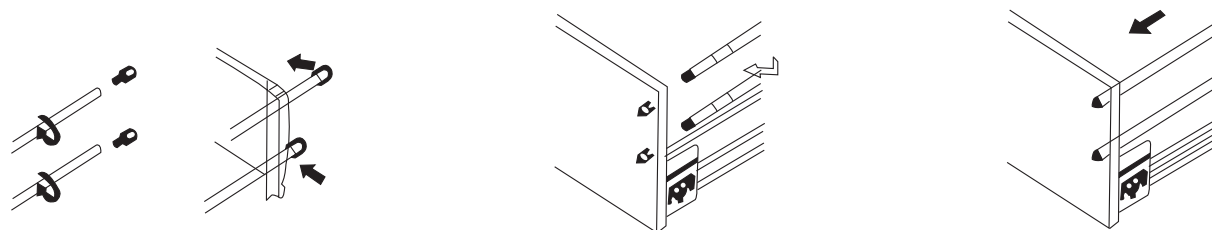




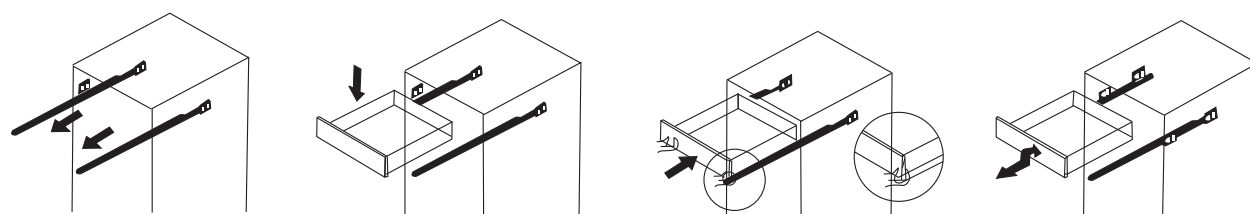
Lắp đặt hộp tủ



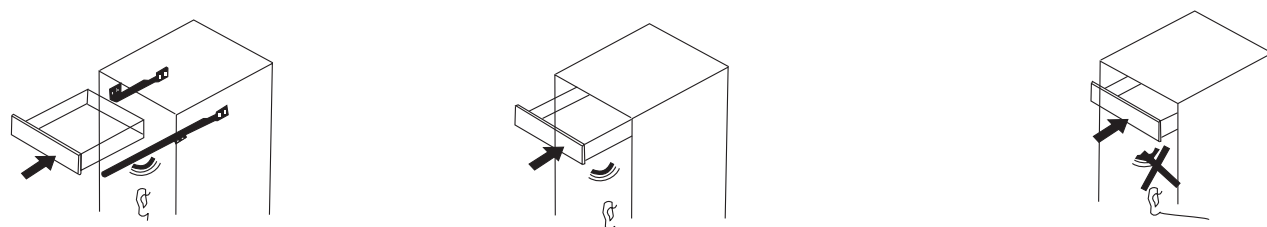
Lắp đặt cây chống hông



Lắp đặt hộp tủ vào tủ



Nguyên tắc chuyển động





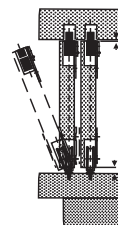
1. bánh xe

2. chân bàn



■ Bánh xe tủ 06326.001

- Mã cũ: bánh xe tủ 326
- Nguyên liệu: nhựa ABS
- Lưu ý: bánh xe có bạc đạn
- Tải trọng: 10-15 kgs
- Màu sắc: đen
- Nơi sử dụng: cửa tủ lửa

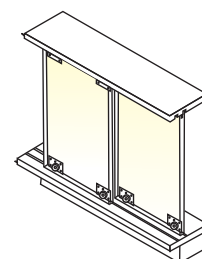


■ Ray nhôm 17004.001

Ray nhôm V4 (U gắn trên)
Kích thước: 2m

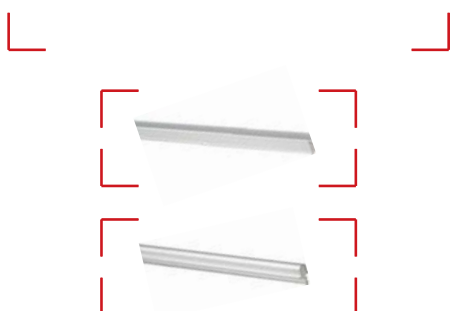
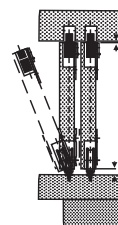
■ Ray nhôm 17005.001

Ray nhôm V5 (V gắn dưới)
Kích thước: 2m



■ Bánh xe tủ 06378.001

- Mã cũ: bánh xe tủ 378
- Nguyên liệu: nhựa ABS và sắt
- Lưu ý: bánh xe có bạc đạn
- Tải trọng: 20-25 kgs
- Màu sắc: đen
- Nơi sử dụng: cửa tủ lửa

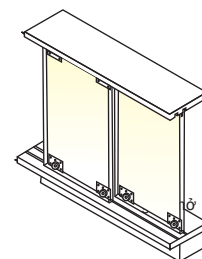


■ Ray nhôm 17006.001

Ray nhôm V6 (U gắn trên)
Kích thước: 2m

■ Ray nhôm 17007.001

Ray nhôm V7 (I gắn dưới)
Kích thước: 2m







SB: để có thẳng

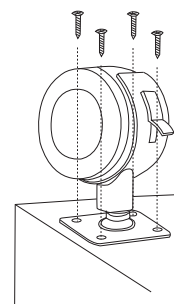


S: để không thẳng

■ Bánh xe 07001

- Mã cũ: bánh xe CT01
- Phân loại: để không thẳng và có thẳng
- Màu sắc: trắng

Mã số	07001.050 -S/SB	07001.060 -S/SB	07001.080 -S/SB		
Kích thước	5F(2")	6F(2.5")	8F(3")		
 đường kính bánh xe	50mm	63mm	75mm		
 chiều rộng bánh xe	19mm	25mm	26mm		
 nguyên liệu bánh xe	Nylong(PA)/PP	Nylong(PA)/PP	Nylong(PA)/PP		
 khoảng cách lỗ vít	47x35x6.2mm	54x42x8.2mm	54x42x8.2mm		
 độ dày khung đỡ	2.0mm	2.0mm	2.0mm		
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt		
 chiều cao	65mm	85mm	90mm		
 tải trọng	30kg	50kg	60kg		





F: để cố định

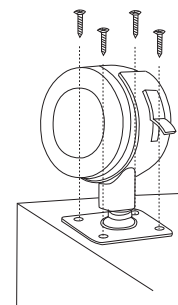


S: để không thẳng

■ Bánh xe 07003

- Mã cũ: bánh xe CT03
- Phân loại: để không thẳng, cố định
- Màu sắc: đen

Mã số	07003.050 -S/F	07003.060 -S/F	07003.080 -S/F		
Kích thước	5F(2")	6F(2.5")	8F(3")		
đường kính bánh xe	50mm	63mm	75mm		
chiều rộng bánh xe	23mm	28mm	31mm		
nguyên liệu bánh xe	Cao su	Cao su	Cao su		
khoảng cách lỗ chuyển động	50x30x6.2mm	77x45x8.5mm	84x60x8.5mm		
khoảng cách lỗ cố định	45x25x6.2mm	81x25x8mm	84x34x8mm		
kích thước trụ	/	/	/		
độ dày khung đỡ	2.0mm	2.5mm	2.5mm		
nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt		
chiều cao	65mm	82mm	96mm		
tải trọng	45kg	70kg	90kg		





F: đế cố định



S: đế chuyển động không thẳng

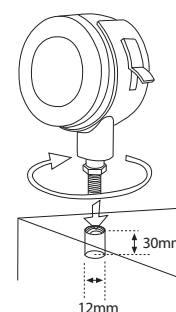
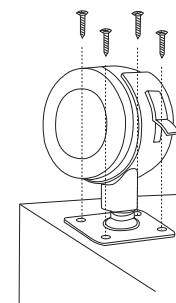


T: trụ không thẳng

■ Bánh xe 07007

- Mã cũ: bánh xe CT07
- Phân loại: đế không thẳng, cố định, trụ không thẳng
- Màu sắc: xám

Mã số	07007.050 -S/F/T	07007.060 -S/F/T	07007.080 -S/F/T	07007.100 -S/F/T	07007.125 -S/F/T
Kích thước	5F(2")	6F(2.5")	8F(3")	1T(4")	1.25T(5")
 đường kính bánh xe	50mm	63mm	75mm	100mm	125mm
 chiều rộng bánh xe	20mm	23mm	23mm	28mm	29mm
 nguyên liệu bánh xe	Cao su/ PVC	Cao su/ PVC	Cao su/ PVC	Cao su/ PVC	Cao su/ PVC
 khoảng cách lỗ chuyển động	35x35x6.2mm	47x47x6.5mm	47x47x6.5mm	55x55x8.2mm	55x55x8.2mm
 khoảng cách lỗ cố định	48x33x6.5mm	78x40x8.5mm	78x40x8.5mm	80x40x8.5mm	80x40x8.5mm
 kích thước trụ	12x30mm	12x30mm	12x30mm	12x30mm	12x30mm
 độ dày khung đỡ	1.5mm	2.0mm	2.0mm	2.3mm	2.3mm
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt	Sắt	Sắt
 chiều cao	70mm	94mm	100mm	130mm	145mm
 tải trọng	45kg	55kg	60kg	75kg	90kg





S: đế có thắng

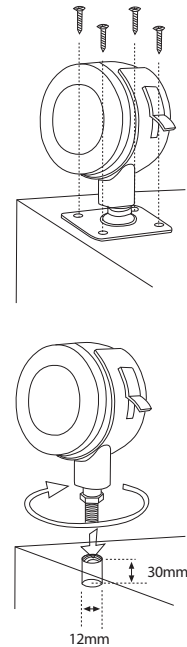


T: trụ có thắng

■ Bánh xe 07008

- Mã cũ: bánh xe CT08
- Phân loại: đế có thắng, trụ có thắng
- Màu sắc: xám

Mã số	07008.080 -S/T	07008.100 -S/T	07008.125 -S/T		
Kích thước	8F(3")	1T(4")	1.25T(5")		
đường kính bánh xe	75mm	100mm	125mm		
chiều rộng bánh xe	23mm	28mm	29mm		
nguyên liệu bánh xe	Cao su/ PVC	Cao su/ PVC	Cao su/ PVC		
khoảng cách lỗ chuyển động	47x47x6.5mm	55x55x8.2mm	55x55x8.2mm		
khoảng cách lỗ cố định	/	/	/		
kích thước trụ	12x30mm	12x30mm	12x30mm		
độ dày khung đỡ	2.0mm	2.3mm	2.3mm		
nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt		
chiều cao	100mm	130mm	145mm		
tải trọng	60kg	75kg	90kg		





F: đế cố định

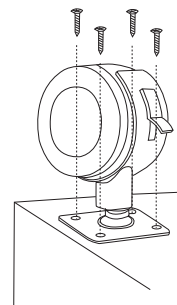


S: đế không thẳng

■ Bánh xe 07009

- Mã cũ: bánh xe CT09
- Phân loại: đế không thẳng, cố định
- Màu sắc: đỏ

Mã số	07009.080 -S/F	07009.100 -S/F	07009.125 -S/F		
Kích thước	8F(3")	1T(4")	1.25T(5")		
 đường kính bánh xe	75mm	100mm	125mm		
 chiều rộng bánh xe	29mm	30mm	30mm		
 nguyên liệu bánh xe	PU cao cấp	PU cao cấp	PU cao cấp		
 khoảng cách lỗ chuyển động	70x40x8.2mm	70x40x8.2mm	70x40x8.2mm		
 khoảng cách lỗ cố định	70x40x8.2mm	70x40x8.2mm	70x40x8.2mm		
 kích thước trụ	/	/	/		
 độ dày khung đỡ	2.0mm	2.0mm	2.3mm		
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt		
 chiều cao	100mm	120mm	145mm		
 tải trọng	75kg	90kg	110kg		





F: để cố định

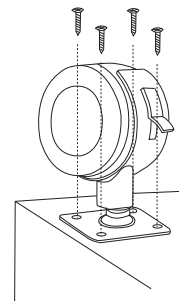


S: để không thẳng

■ Bánh xe 07011

- Mã cũ: bánh xe CT11
- Phân loại: để cố định, để không thẳng
- Màu sắc: trắng

Mã số	07011.100 -S/F	07011.125 -S/F	07011.150 -S/F	07011.200 -S/F	
Kích thước	1T(4")	1.25T(5")	1.5T(6")	2T(8")	
 đường kính bánh xe	100mm	125mm	150mm	200mm	
 chiều rộng bánh xe	40mm	40mm	43mm	43mm	
 nguyên liệu bánh xe	Nylong PA	Nylong PA	Nylong PA	Nylong PA	
 khoảng cách lỗ chuyển động	80x60x8.5mm	80x60x8.5mm	84x68x10.5mm	84x68x10.5mm	
 khoảng cách lỗ cố định	80x60x8.5mm	80x60x8.5mm	84x68x10.5mm	84x68x10.5mm	
 kích thước trụ	/	/	/	/	
 độ dày khung đỡ	4.0mm	4.0mm	4.0mm	4.0mm	
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt	Sắt	
 chiều cao	125mm	145mm	175mm	210mm	
 tải trọng	120kg	140kg	150kg	180kg	





F: đế cố định

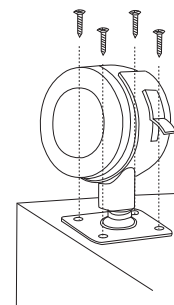


S: đế không thẳng

■ Bánh xe 07016

- Mã cũ: bánh xe CT16
- Phân loại: đế cố định, đế không thẳng
- Màu sắc: đỏ, đen

Mã số	07016.100 -S/F	07016.125 -S/F	07016.150 -S/F	07016.200 -S/F	
Kích thước	1T(4")	1.25T(5")	1.5T(6")	2T(8")	
 đường kính bánh xe	100mm	125mm	150mm	200mm	
 chiều rộng bánh xe	53mm	50mm	50mm	53mm	
 nguyên liệu bánh xe	Cao su	Cao su	Cao su	Cao su	
 khoảng cách lỗ chuyển động	80x60x8.5mm	80x60x8.5mm	84x68x10.5mm	84x68x10.5mm	
 khoảng cách lỗ cố định	80x60x8.5mm	80x60x8.5mm	84x68x10.5mm	84x68x10.5mm	
 kích thước trụ	/	/	/	/	
 độ dày khung đỡ	4.0mm	4.0mm	4.0mm	4.0mm	
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt	Sắt	
 chiều cao	125mm	155mm	195mm	235mm	
 tải trọng	120kg	140kg	150kg	180kg	





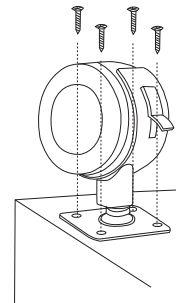
F: để cố định

S: để không trượt

■ Bánh xe 07018

- Mã cũ: bánh xe CT18
- Phân loại: để cố định, để không trượt
- Màu sắc: đỏ, đen, xanh

Mã số	07018.150 -S/F	07018.200 -S/F			
Kích thước	1.5T(6")	2T(8")			
 đường kính bánh xe	150mm	200mm			
 chiều rộng bánh xe	51mm	55mm			
 nguyên liệu bánh xe	Cao su	Cao su			
 khoảng cách lỗ chuyển động	103x77x10.5mm	103x77x10.5mm			
 khoảng cách lỗ cố định	103x77x10.5mm	103x77x10.5mm			
 kích thước trụ	/	/			
 độ dày khung đỡ	5.0mm	5.0mm			
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt			
 chiều cao	200mm	245mm			
 tải trọng	260kg	280kg			





F: để cố định



S: để không thẳng

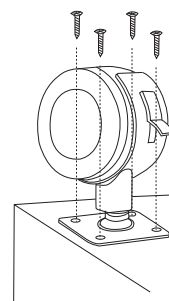


SB: để có thẳng

■ Bánh xe 07023

- Mã cũ: bánh xe CT23
- Phân loại: để cố định, để không thẳng, để có thẳng
- Màu sắc: đỏ, xám

Mã số	07023.100 -S/F/SB	07023.125 -S/F/SB	07023.150 -S/F/SB	07023.200 -S/F/SB	
Kích thước	1T(4")	1.25T(5")	1.5T(6")	2T(8")	
 đường kính bánh xe	100mm	125mm	150mm	200mm	
 chiều rộng bánh xe	50mm	50mm	50mm	50mm	
 nguyên liệu bánh xe	Nhựa PU	Nhựa PU	Nhựa PU	Nhựa PU	
 khoảng cách lỗ chuyển động	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	
 khoảng cách lỗ cố định	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	
 kích thước trụ	/	/	/	/	
 độ dày khung đỡ	6.0mm	6.0mm	6.0mm	6.0mm	
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt	Sắt	
 chiều cao	145mm	155mm	190mm	240mm	
 tải trọng	200kg	220kg	240kg	280kg	





F: đế cố định



S: đế không thẳng

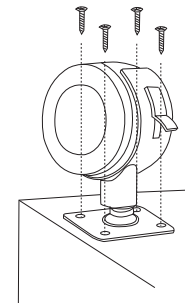


SB: đế có thẳng

■ Bánh xe 07024

- Mã cũ: bánh xe CT24
- Phân loại: đế cố định, đế không thẳng, đế có thẳng
- Màu sắc: xanh, xám

Mã số	07024.100 -S/F/SB	07024.125 -S/F/SB	07024.150 -S/F/SB	07024.200 -S/F/SB	
Kích thước	1T(4")	1.25T(5")	1.5T(6")	2T(8")	
 đường kính bánh xe	100mm	125mm	150mm	200mm	
 chiều rộng bánh xe	50mm	50mm	50mm	50mm	
 nguyên liệu bánh xe	Nhựa PU	Nhựa PU	Nhựa PU	Nhựa PU	
 khoảng cách lỗ chuyển động	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	
 khoảng cách lỗ cố định	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	84x71x11mm	
 kích thước trụ	/	/	/	/	
 độ dày khung đỡ	6.0mm	6.0mm	6.0mm	6.0mm	
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt	Sắt	Sắt	
 chiều cao	150mm	165mm	195mm	245mm	
 tải trọng	200kg	220kg	240kg	280kg	





F: để cố định

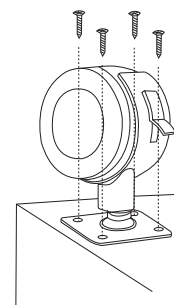


S: để không thẳng

■ Bánh xe 07026

- Mã cũ: bánh xe CT26
- Phân loại: để cố định, để không thẳng
- Màu sắc: đỏ, trắng

Mã số	07026.080 -S/F	07026.100 -S/F			
Kích thước	8F(3")	1T(4")			
 đường kính bánh xe	75mm	100mm			
 chiều rộng bánh xe	32mm	32mm			
 nguyên liệu bánh xe	Nhựa PU	Nhựa PU			
 khoảng cách lỗ chuyển động	74x45x9mm	74x45x9mm			
 khoảng cách lỗ cố định	74x45x9mm	74x45x9mm			
 kích thước trụ	/	/			
 độ dày khung đỡ	3.5mm	3.5mm			
 nguyên liệu khung đỡ	Sắt	Sắt			
 chiều cao	105mm	120mm			
 tải trọng	120kg	140kg			



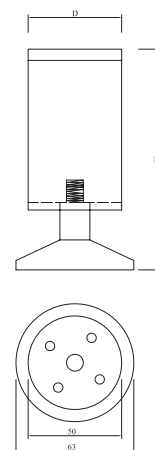




■ Chân bàn 08237

- Mã cũ: chân bàn 237
- Nguyên liệu: inox SUS 201
- Màu sắc: inox mờ (SSS)
- Công dụng: đỡ bàn

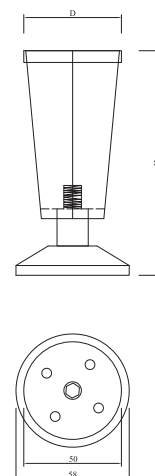
D x H	Mã số	D x H	Mã số
50 x 60 mm	08237.506	50 x 200 mm	08237.520
50 x 80 mm	08237.508	50 x 250 mm	08237.525
50 x 100 mm	08237.510	50 x 300 mm	08237.530
50 x 120 mm	08237.512	50 x 450 mm	08237.545
50 x 150 mm	08237.515	50 x 710 mm	08237.571



■ Chân bàn 08238

- Mã cũ: chân bàn 238
- Nguyên liệu: inox SUS 201
- Màu sắc: inox mờ (SSS)
- Công dụng: đỡ bàn

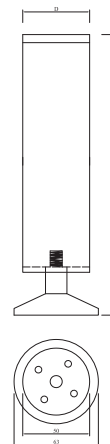
D x H	Mã số	D x H	Mã số
50 x 80 mm	08238.508	50 x 120 mm	08238.512
50 x 100 mm	08238.510		



■ Chân bàn 08239

- Mã cũ: chân bàn 239
- Nguyên liệu: inox SUS 201
- Màu sắc: inox mờ (SSS)
- Công dụng: đỡ bàn

D x H	Mã số
50 x 450 mm	08239.450

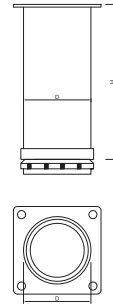




■ Chân bàn 08240

- Mã cũ: chân bàn 240
- Nguyên liệu: inox SUS 201 & nhựa ABS
- Màu sắc: inox mờ (SSS)
- Công dụng: đỡ bàn

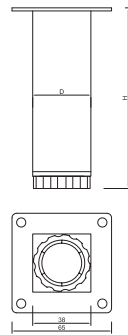
D x H	Mã số	D x H	Mã số
38 x 60	08240.306	50 x 80	08240.508
38 x 80	08240.308	50 x 100	08240.510
38 x 100	08240.310	50 x 120	08240.512
38 x 120	08240.312	50 x 150	08240.515



■ Chân bàn 08241

- Mã cũ: chân bàn 241
- Nguyên liệu: inox SUS 201 & nhựa ABS
- Màu sắc: inox mờ (SSS)
- Công dụng: đỡ bàn

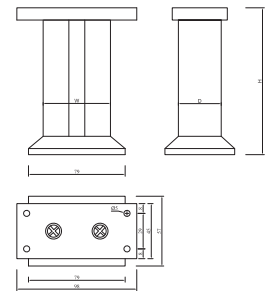
D x H	Mã số	D x H	Mã số
38 x 38 x 80	08241.080	38 x 38 x 120	08241.120
38 x 38 x 100	08241.100	38 x 38 x 150	08241.150



■ Chân bàn 08242

- Mã cũ: chân bàn 242
- Nguyên liệu: nhôm và hợp kim kẽm
- Màu sắc: inox mờ (SSS)
- Công dụng: đỡ bàn

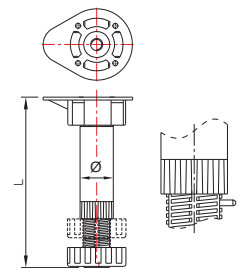
W x D x H	Mã số	W x D x H	Mã số
55 x 35 x 80	08242.080	55 x 35 x 120	08242.120
55 x 35 x 100	08242.100	55 x 35 x 150	08242.150



■ Chân bếp IV 08101

- Sử dụng cho tủ bếp, điều chỉnh độ cao
- Cố định bằng vít
- Nguyên liệu: nhựa ABS
- Màu nhựa: đen

P	L	Mã số
27.5	98-122	08101.001









1. tay nm t nhm

2. tay nm t km

3. tay nm t khc



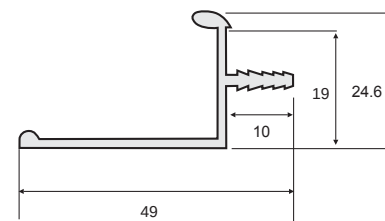




■ Tay nhôm IVAN 09265

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 265
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

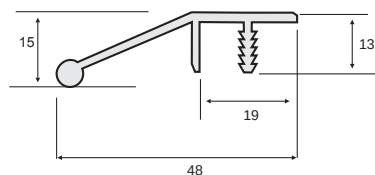
Mã số	Chiều dài
09265.001	3000 mm



■ Tay nhôm IVAN 09560

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 560
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

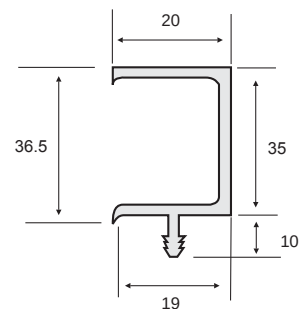
Mã số	Chiều dài
09560.001	3000 mm





■ **Tay nhôm IVAN 09588**

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 588
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

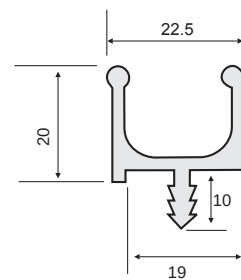


Mã số	Chiều dài
09588.001	3000 mm



■ **Tay nhôm IVAN 09687**

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 687
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)



Mã số	Chiều dài
09687.001	3000 mm

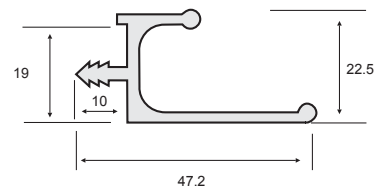




■ Tay nhôm IVAN 09688

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 688
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

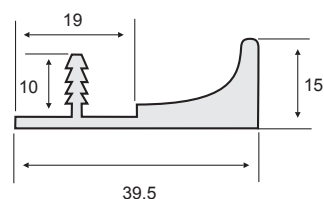
Mã số	Chiều dài
09688.001	3000 mm



■ Tay nhôm IVAN 09712

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 712
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Chiều dài
09712.001	3000 mm

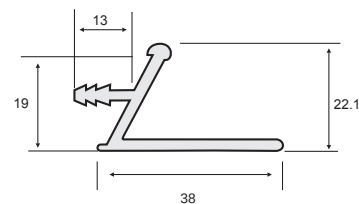




■ **Tay nhôm IVAN 09724**

- Mã cũ: tay nhôm IVAN 724
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Chiều dài
09724.001	3000 mm





■ Tay tủ IVAN 09610

- Mã cũ: tay tủ IVAN 610
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09610.64	64	74	18.5	11
09610.96	96	110	18.5	11
09610.128	128	150	18.5	11



■ Tay tủ IVAN 09611

- Mã cũ: tay tủ IVAN 611
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09611.064	64	74	17	11
09611.096	96	120	17	11
09611.128	128	152	17	11



■ Tay tủ IVAN 09613

- Mã cũ: tay tủ IVAN 613
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09613.064	64	74	17	9.5
09613.096	96	110	17	9.5
09613.128	128	150	17	9.5



■ Tay tủ IVAN 09615

- Mã cũ: tay tủ IVAN 615
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09615.096	96	126	29	24
09615.128	128	158	29	24
09615.160	160	190	29	24



■ Tay tủ IVAN 09616

- Mã cũ: tay tủ IVAN 616
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09616.096	96	126	26	16
09616.128	128	158	26	16
09616.160	160	190	26	16



■ Tay tủ IVAN 09626

- Mã cũ: tay tủ IVAN 626
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09626.128	128	158	26	25
09626.160	160	190	26	25
09626.192	192	222	26	25



■ Tay tủ IVAN 09629

- Mã cũ: tay tủ IVAN 629
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09629.096	96	125	35	16
09629.128	128	157	35	16
09629.160	160	189	35	16



■ Tay tủ IVAN 09633

- Mã cũ: tay tủ IVAN 633
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09633.096	96	135	29.5	16
09633.128	128	165	29.5	16
09633.160	160	200	29.5	16
09633.192	192	250	29.5	16
09633.224	224	300	29.5	16



■ Tay tủ IVAN 09635

- Mã cũ: tay tủ IVAN 635
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09635.096	96	134	30	20.5
09635.128	128	166	30	20.5
09635.160	160	198	30	20.5



■ Tay tủ IVAN 09636

- Mã cũ: tay tủ IVAN 636
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	□	□	□
09636.096	96	110	22	20
09636.128	128	150	22	20
09636.160	160	200	22	20



■ Tay tủ IVAN 09637

- Mã cũ: tay tủ IVAN 637
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	□	□	□
09637.064	64	75	22	7.5
09637.096	96	110	22	7.5
09637.128	128	150	22	7.5



■ Tay tủ IVAN 09638

- Mã cũ: tay tủ IVAN 638
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	□	□	□
09638.064	64	74	18.5	38
09638.096	96	110	18.5	38
09638.128	128	150	18.5	38
09638.192	192	240	18.5	38
09638.224	224	280	18.5	38
09638.288	288	320	18.5	38



■ Tay tủ IVAN 09641

- Mã cũ: tay tủ IVAN 641
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09641.096	96	135	29	25
09641.128	128	168	29	25
09641.160	160	200	29	25



■ Tay tủ IVAN 09643

- Mã cũ: tay tủ IVAN 643
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09643.96	96	120	29	17
09643.128	128	160	29	17
09643.160	160	200	29	17
09643.192	192	240	29	17



■ Tay tủ IVAN 09646

- Mã cũ: tay tủ IVAN 646
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom bóng (CP)

Mã số				
09646.096	96	121	38	18
09646.128	128	153	38	18
09646.160	160	185	38	18



■ Tay tủ IVAN 09652

- Mã cũ: tay tủ IVAN 652
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	☎ ☎	☎ ☎	☎ ☎	☎ ☎
09652.064	64	75	23.5	12
09652.096	96	110	23.5	12
09652.128	128	150	23.5	12
09652.160	160	200	23.5	12



■ Tay tủ IVAN 09658

- Mã cũ: tay tủ IVAN 658
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	☎ ☎	☎ ☎	☎ ☎	☎ ☎
09658.064	64	83	19.5	19.5
09658.096	96	116	19.5	19.5
09658.128	128	148	19.5	19.5



■ Tay tủ IVAN 09661

- Mã cũ: tay tủ IVAN 661
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	☎ ☎	☎ ☎	☎ ☎	☎ ☎
09661.064	64	78	13	38
09661.096	96	110	13	38
09661.128	128	142	13	38



■ Tay tủ IVAN 09662

- Mã cũ: tay tủ IVAN 662
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09662.064	64	75	18.5	13.5
09662.096	96	110	18.5	13.5
09662.128	128	150	18.5	13.5
09662.160	160	200	18.5	13.5
09662.192	192	240	18.5	13.5
09662.224	224	280	18.5	13.5



■ Tay tủ IVAN 09664

- Mã cũ: tay tủ IVAN 664
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09664.096	96	116	18	13
09664.128	128	148	18	13
09664.160	160	180	18	13
09664.192	192	212	18	13
09664.224	224	244	18	13
09664.256	256	276	18	13



■ Tay tủ IVAN 09683

- Mã cũ: tay tủ IVAN 683
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom bóng (CP)

Mã số				
09683.096	96	116	28	11.5
09683.128	128	148	28	11.5
09683.160	160	180	28	11.5
09683.192	192	212	28	11.5
09683.224	224	244	28	11.5
09683.256	256	276	28	11.5



■ Tay tủ IVAN 09801

- Mã cũ: tay tủ IVAN 801
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09801.128	128	166	22	14
09801.160	160	198	22	14



■ Tay tủ IVAN 09802

- Mã cũ: tay tủ IVAN 802
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09802.128	128	190	28	24
09802.160	160	229	28	24



■ Tay tủ IVAN 09805

- Mã cũ: tay tủ IVAN 805
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09805.096	96	112	24	15
09805.128	128	114	24	15
09805.160	160	176	24	15



■ Tay tủ IVAN 09806

- Mã cũ: tay tủ IVAN 806
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09806.096	96	116	27	20
09806.128	128	148	27	20
09806.160	160	180	27	20
09806.192	192	212	27	20



■ Tay tủ IVAN 09808

- Mã cũ: tay tủ IVAN 808
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09808.128	128	153	25	21
09808.160	160	185	25	21



■ Tay tủ IVAN 09811

- Mã cũ: tay tủ IVAN 811
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09811.128	128	168	30	21
09811.160	160	199	30	21



■ Tay tủ IVAN 09202

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2002
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09202.128	128	178	30	8
09202.160	160	210	30	8
09202.192	192	242	30	8
09202.224	224	274	30	8



■ Tay tủ IVAN 09204

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2004
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09204.128	128	168	31.5	12
09204.160	160	200	31.5	12
09204.192	192	232	31.5	12
09204.224	224	264	31.5	12



■ Tay tủ IVAN 09208

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2008
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09208.128	128	158	29.5	9
09208.160	160	190	29.5	9
09208.192	192	222	29.5	9
09208.224	224	254	29.5	9



■ Tay tủ IVAN 09209

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2009
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	Φ	Φ	Φ
09209.128	128	188	30	8
09209.160	160	220	30	8
09209.192	192	252	30	8
09209.256	256	316	30	8
09209.320	320	380	30	8



■ Tay tủ IVAN 09211

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2011
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	Φ	Φ	Φ
09211.128	128	158	30	8
09211.160	160	190	30	8
09211.192	192	222	30	8
09211.256	256	286	30	8
09211.320	320	350	30	8



■ Tay tủ IVAN 09216

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2016
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	Φ	Φ	Φ
09216.064	64	79	16	42
09216.096	96	111	16	42
09216.128	128	143	16	42



Tay tủ IVAN 09219

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2019
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09219.064	64	91	18	46
09219.096	96	123	18	46
09219.128	128	155	18	46
09219.160	160	187	18	46



Tay tủ IVAN 09223

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2023
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09223.096	96	116	29	30
09223.128	128	148	29	30
09223.160	160	180	29	30
09223.192	192	212	29	30
09223.224	224	244	29	30



Tay tủ IVAN 09226

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2026
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09226.016	16	160	29	30



■ Tay tủ IVAN 09227

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2027
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09227.016	16	140	29	30



■ Tay tủ IVAN 09237

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2037
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09237.032	32	39	21.8	40
09237.064	64	109	21.8	40
09237.096	96	140	21.8	40
09237.128	128	172	21.8	40
09237.160	160	204	21.8	40
09237.192	192	236	21.8	40
09237.224	224	268	21.8	40



■ Tay tủ IVAN 09238

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2038
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
09238.032	32	60	22.8	60



■ Tay tủ IVAN 09242

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2042
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09242.096	96	120	18.5	7.9
09242.128	128	152	18.5	7.9
09242.160	160	184	18.5	7.9
09242.192	192	216	18.5	7.9



■ Tay tủ IVAN 09244

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2044
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09244.128	128	188	25.1	7
09244.160	160	220	25.1	7
09244.192	192	252	25.1	7
09244.224	224	284	25.1	7
09244.256	256	316	25.1	7
09244.320	320	380	25.1	7



■ Tay tủ IVAN 09246

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2046
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09246.096	96	116	22	12.7
09246.128	128	148	22	12.7
09246.160	160	180	22	12.7
09246.192	192	212	22	12.7
09246.224	224	244	22	12.7



■ Tay tủ IVAN09252

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2052
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số				
09252.096	96	120	20	8
09252.128	128	152	20	8
09252.160	160	184	20	8
09252.192	192	216	20	8







■ Tay tủ IVAN 10004

- Mã cũ: tay tủ IVAN 004
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10004.096	96	112	22	8.4



■ Tay tủ IVAN 10101

- Mã cũ: tay tủ IVAN 101
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10101.096	96	128	24	17



■ Tay tủ IVAN 10114

- Mã cũ: tay tủ IVAN 114
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10114.096	96	118	24	11



■ Tay tủ IVAN 10116

- Mã cũ: tay tủ IVAN 116
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10116.096	96	109	20	8



■ Tay tủ IVAN 10211

- Mã cũ: tay tủ IVAN 211
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10211.096	96	143	25	9



■ Tay tủ IVAN 10594

- Mã cũ: tay tủ IVAN 594
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10594.001	0	28.75	20.5	28.75



■ Tay tủ IVAN 10305

- Mã cũ: tay tủ IVAN 305
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ viền bóng (CP/SC)

Mã số				
10305.064	64	96	20	10
10305.096	96	142	23	10



■ Tay tủ IVAN 10138

- Mã cũ: tay tủ IVAN 1838
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước đầu bóng (BSN/NP)

Mã số				
10138.064	64	106	24	13
10138.096	96	145	26	13
10138.128	128	177	26	13



■ Tay tủ IVAN 10221

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2201
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10221.064	64	74	10	37
10221.096	96	106	10	37



■ Tay tủ IVAN 10208

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2208
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng-mờ (CP/SC)

Mã số				
10208.032	32	55	14	47



■ Tay tủ IVAN 10829

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8629
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10829.160	160	190	25	20
10829.192	192	222	25	20



■ Tay tủ IVAN 10810

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8310
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken mờ (SC)

Mã số				
10810.096	96	127	17	14
10810.128	128	160	20	16



■ Tay tủ IVAN 10831

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8311
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)

Mã số				
10831.064	64	73	23	11
10831.096	96	105	23	11
10831.128	128	137	23	11



■ Tay tủ IVAN 10832

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8312
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước, crom bóng (BSN/CP)

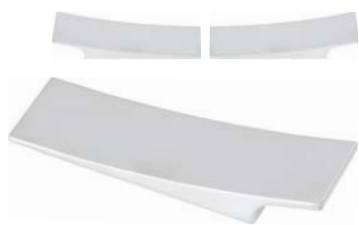
Mã số				
10832.160	160	188	31	28



■ Tay tủ IVAN 10837

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8327
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (BSC)

Mã số				
10837.064	64	150	20	34



■ Tay tủ IVAN 10839

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8329
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (BSC)

Mã số				
10839.032	32		20	34



■ Tay tủ IVAN 10834

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8334
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken mờ (SN)

Mã số				
10834.001	32	70	23	70



■ Tay tủ IVAN 10840

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8410
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)

Mã số				
10840.160	160	168	26	8



■ Tay tủ IVAN 10812

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8412
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)

Mã số				
10812.032	32	60	17	60



■ Tay tủ IVAN 10852

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8432
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)



Mã số				
10852.064	64	80	22	41



■ Tay tủ IVAN 10222

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2212
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)



Mã số				
10222.064	64	91	12	45



■ Tay tủ IVAN 10223

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2213
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)

Mã số				
10223.001	64	90	12.5	90



■ Tay tủ IVAN 10847

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8417
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (BSC)

Mã số				
10847.096	96	107	24	41
10847.128	128	139	24	41



■ Tay tủ IVAN 10848

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8418
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (BSC)

Mã số				
10848.001	0	36	22	18.5
10848.096	96	106	23	16
10848.128	128	138	23	17.5



■ Tay tủ IVAN 10861

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8671
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10861.128	128	198	26	20
10861.160	160	230	26	20
10861.192	192	262	26	20



■ Tay tủ IVAN 10019

- Mã cũ: tay tủ IVAN S019
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cần nhựa trắng

Mã số				
10019.096	96	107	17	10
10019.128	128	139.5	17.5	10
10019.160	160	171	18.5	10.5
10019.192	192	203	20.5	10.5



■ Tay tủ IVAN 10303

- Mã cũ: núm tủ IVAN 303
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số				
10303.001	0	16	22	16



■ Tay tủ IVAN 10304

- Mã cũ: núm tủ IVAN 304
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (BSC)

Mã số				
10304.001	0	23.5	31	23.5



■ Tay tủ IVAN 10509

- Mã cũ: núm tủ IVAN 509
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (BSC)

Mã số				
10509.001	0	19	25.57	19



■ Tay tủ IVAN 10556

- Mã cũ: núm tủ IVAN 556
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Φ	Đ	Đ	Đ
10556.001	0	32	26	32



■ Tay tủ IVAN 10848

- Mã cũ: núm tủ IVAN 8418
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (PSC)

Mã số	Φ	Đ	Đ	Đ
10848.001	0	36	22	18.5
10848.096	96	106	23	16
10848.128	128	138	23	17.5



■ Tay tủ IVAN 10841

- Mã cũ: núm tủ IVAN 8421
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom xước (BRC)

Mã số	Φ	Đ	Đ	Đ
10841.001	0	27	22	24



■ Tay tủ IVAN 10847

- Mã cũ: núm tủ IVAN 8427
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom xước (BRC)

Mã số				
10847.001	0	28	21	28



■ Tay tủ IVAN 10828

- Mã cũ: núm tủ IVAN 8428
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (PSC)

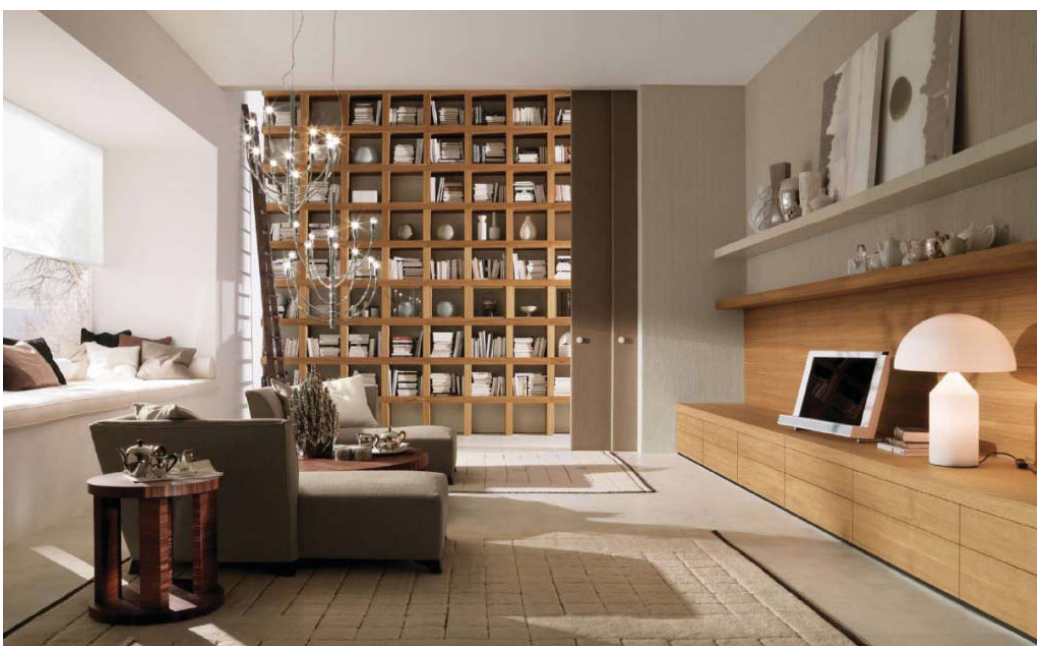
Mã số				
10828.001	0	25	30	25



■ Tay tủ IVAN 10849

- Mã cũ: núm tủ IVAN 8429
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom mờ (PSC)

Mã số				
10849.001	0	31	21	27





■ Tay tủ IVAN 10702

- Mã cũ: tay tủ IVAN 702
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10702.096	96	113	24	16
10702.128	128	149	27	18



■ Tay tủ IVAN 10703

- Mã cũ: tay tủ IVAN 703
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10703.096	96	116	20	25
10703.128	128	151	22	26



■ Tay tủ IVAN 10705

- Mã cũ: tay tủ IVAN 705
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF, MAB)

Mã số				
10705.096	96	118	24	14
10705.128	128	154	27	15



■ Tay tủ IVAN 10706

- Mã cũ: tay tủ IVAN 706
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10706.064	64	115	19	12
10706.096	96	147	19	18
10706.128	128	184	21	20



■ Tay tủ IVAN 10707

- Mã cũ: tay tủ IVAN 707
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10707.064	64	115	26	26
10707.096	96	147	26	26



■ Tay tủ IVAN 10708

- Mã cũ: tay tủ IVAN 708
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10708.064	64	77	21	15
10708.096	96	109	21	15
10708.128	128	149	21	18



■ Tay tủ IVAN 10709

- Mã cũ: tay tủ IVAN 709
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10709.096	96	130	22	14
10709.128	128	162	22	14



■ Tay tủ IVAN 10712

- Mã cũ: tay tủ IVAN 712
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10712.115	115	150	23	24
10712.145	145	225	27	31



■ Tay tủ IVAN 10716

- Mã cũ: tay tủ IVAN 716
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10716.001	0	69	32	12.5
10716.128	128	148	37	20



■ Tay tủ IVAN 10717

- Mã cũ: tay tủ IVAN 717
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10717.064	64	82	33	13
10717.096	96	118	43	15



■ Tay tủ IVAN 10735

- Mã cũ: tay tủ IVAN 735
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10735.128	128	162	22	17
10735.160	160	196	22	17



■ Tay tủ IVAN 10751

- Mã cũ: tay tủ IVAN 751
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số				
10751.096	96	110	26.5	17
10751.128	128	142	26.5	17



■ Tay tủ IVAN 10761

- Mã cũ: tay tủ IVAN 761
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số	Φ	mm	mm	mm
10761.001	0	28	26	28
10761.096	96	110	25	16
10761.128	128	142.5	24.2	16



■ Tay tủ IVAN 10764

- Mã cũ: tay tủ IVAN 764
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số	Φ	mm	mm	mm
10764.001	0	33	21	19.5
10764.096	96	115	25	15.6
10764.128	128	147	19	15.6



■ Tay tủ IVAN 10765

- Mã cũ: tay tủ IVAN 765
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số	Φ	≡	≡	≡
17065.001	0	31	27	15.30
10765.064	64	78	27	17
17065.096	96	112	31	19



■ Tay tủ IVAN 10766

- Mã cũ: tay tủ IVAN 766
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số	Φ	≡	≡	≡
10766.016	16	38	24	16.60
10766.064	64	81	27	19
10766.096	96	121	32	19



■ Tay tủ IVAN 10771

- Mã cũ: tay tủ IVAN 771
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số	Φ	Đ	Đ	Đ
10771.032	32	40	8	40
10771.064	64	72	8	40



■ Tay tủ IVAN 10776

- Mã cũ: tay tủ IVAN 776
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số	Φ	Đ	Đ	Đ
10776.001	0	33	25	33
10776.096	96	102	24	17
10776.128	128	134	24	17



■ Tay tủ IVAN 10778

- Mã cũ: tay tủ IVAN 778
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số				
10778.096	96	120	25	17
10778.128	128	150	32	19



■ Tay tủ IVAN 10779

- Mã cũ: tay tủ IVAN 779
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số				
10779.096	96	107	27	17
10779.128	128	138	29	19



■ Tay tủ IVAN 10224

- Mã cũ: tay tủ IVAN 2214
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe', rêu mờ (CF,MAB)

Mã số				
10224.096	96	122	17	39
10224.128	128	153	17	39



■ Tay tủ IVAN 10842

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8452
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe' (CF)

Mã số				
10842.016	16	35	20	25
10842.160	160	180	25	28



■ Tay tủ IVAN 10855

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8455
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe' (CF)

Mã số				
10855.016	16	23	26	26
10855.128	128	163	30	26
10855.160	160	199	30	26



■ Tay tủ IVAN 10861

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8461
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe' (CF)

Mã số				
10861.096	96	120	30	22
10861.128	128	154	30	22
10861.160	160	186	35	22



■ Tay tủ IVAN 10881

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8481
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: cafe' (CF)

Mã số				
10881.128	128	162	23	24.5
10881.160	160	195	23	24.5



■ Tay tủ IVAN 10886

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8816
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10886.064	64	96	28	21
10886.096	96	124	37	30



■ Tay tủ IVAN 10716

- Mã cũ: tay tủ IVAN 716
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

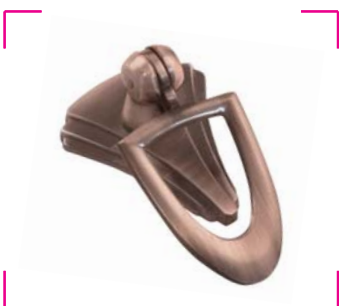
Mã số				
10716.001	0	69	32	12.5
10716.128	128	148	37	20



■ Tay tủ IVAN 10719

- Mã cũ: tay tủ IVAN 719
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10719.001	0	35	25	35



■ Tay tủ IVAN 10720

- Mã cũ: tay tủ IVAN 720
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10720.001	0	55	26	38



■ Tay tủ IVAN 10721

- Mã cũ: tay tủ IVAN 721
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10721.001	0	59	22	31



■ Tay tủ IVAN 10722

- Mã cũ: tay tủ IVAN 722
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số				
10722.001	0	70	25	54



■ Tay tủ IVAN 10723

- Mã cũ: tay tủ IVAN 723
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số	☎☎	☎☎☎	☎☎☎☎	☎☎☎☎☎
10723.001	0	68	15	51



■ Tay tủ IVAN 10888

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8818
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số	☎☎	☎☎☎	☎☎☎☎	☎☎☎☎☎
10888.001	0	29	26	29



■ Tay tủ IVAN 10825

- Mã cũ: tay tủ IVAN 8825
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: nâu (AC)

Mã số	☎☎	☎☎☎	☎☎☎☎	☎☎☎☎☎
10825.001	0	27	25	27







■ Tay tử IVAN 11300

- Mã cũ: tay tử IVAN 3020
- Nguyên liệu: thép
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số	⌀	⌀	⌀	⌀
11300.096	96	156	32	12
11300.128	128	188	32	12
11300.160	160	220	32	12
11300.192	192	252	32	12
11300.224	224	284	32	12
11300.256	256	316	32	12
11300.288	288	348	32	12
11300.320	320	380	32	12



■ Tay tử IVAN 11301

- Mã cũ: tay tử IVAN 3021
- Nguyên liệu: thép
- Màu sắc: niken xước (BSN)

Mã số	⌀	⌀	⌀	⌀
11301.096	96	116	30	10
11301.128	128	168	30	10
11301.160	160	190	30	10
11301.192	192	236	30	10
11301.224	224	268	30	10
11301.256	256	306	30	10
11301.288	288	332	30	10
11301.320	320	370	30	10



■ Tay tử IVAN 11310

- Mã cũ: tay tử IVAN 3010
- Nguyên liệu: inox **SUS 201**
- Màu sắc: inox mờ (SSS)

Mã số	⌀	⌀	⌀	⌀
11310.064	64	99	32	10
11310.096	96	148	32	10
11310.128	128	199	32	10
11310.192	192	299	32	10



■ Tay tử IVAN 11311

- Mã cũ: tay tử IVAN 3011
- Nguyên liệu: inox **SUS 304**
- Màu sắc: inox mờ (SSS)

Mã số	⌀	⌀	⌀	⌀
11311.064	64	99	32	10
11311.096	96	148	32	10
11311.128	128	199	32	10
11311.192	192	299	32	10
11311.256	256	399	32	10



Tay tủ IVAN 11312

- Mã cũ: tay tủ IVAN 3012
- Nguyên liệu: inox **SUS 304**
- Màu sắc: inox mờ (SSS)

Mã số				
11312.096	96	146	32	11.8
11312.128	128	188	32	11.8
11312.192	192	257	32	11.8
11312.256	256	318	32	11.8
11312.320	320	399	32	11.8
11312.384	384	462	32	11.8



Tay tủ IVAN 11315

- Mã cũ: tay tủ IVAN 3015
- Nguyên liệu: inox **SUS 304**
- Màu sắc: inox mờ (SSS)

Mã số				
11315.096	96	110	39	15
11315.128	128	142	39	15
11315.160	160	173	39	15
11315.192	192	207	39	15
11315.288	288	301	39	15
11315.384	384	398	39	15
11315.480	480	499	39	15
11315.576	576	588	39	15



Tay tủ IVAN 11318

- Mã cũ: tay tủ IVAN 3018
- Nguyên liệu: inox **SUS 201**
- Màu sắc: inox mờ (SSS)

Mã số				
11318.076	76	83	31	8
11318.102	102	109	33	8



■ Tay tủ IVAN 11602

- Mã cũ: tay gỗ dẹt lợt 602/ 603/ 604
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: lợt

Mã số				
11602.001	Nhỏ	25	21	25
11602.002	Trung	30	24	30
11602.003	Lớn	34.5	25.5	34.5



■ Tay tủ IVAN 11103

- Mã cũ: tay gỗ dẹt sẫm 102/ 103
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: đậm

Mã số				
11103.002	Trung	29	24	29
11103.003	Lớn	34.5	25.5	34.5



■ Tay tủ IVAN 11902

- Mã cũ: tay gỗ dẹt viền lợt 902/ 901/ 607
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: lợt

Mã số				
11902.001	Nhỏ	25	24	25
11902.002	Trung	29	26.5	29
11902.003	Lớn	33.5	26	33.5



■ Tay tủ IVAN 11101

- Mã cũ: tay gỗ dẹt viền sẫm 101
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: đậm

Mã số				
11101.002	Trung	29.5	24	29.5
11101.003	Lớn	34.5	27	34.5



■ Tay gỗ chữ C, 11012

- Mã cũ: tay gỗ chữ C, #12
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: lợt

Mã số				
11012.064	64	92	22	10.5
11012.096	96	127	25	10.5



■ Tay gỗ chữ U, 11007

- Mã cũ: tay gỗ chữ U, #7
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: lợt

Mã số				
11007.096	96	115	27	18.2



■ Tay gỗ hình chữ nhật, 11302

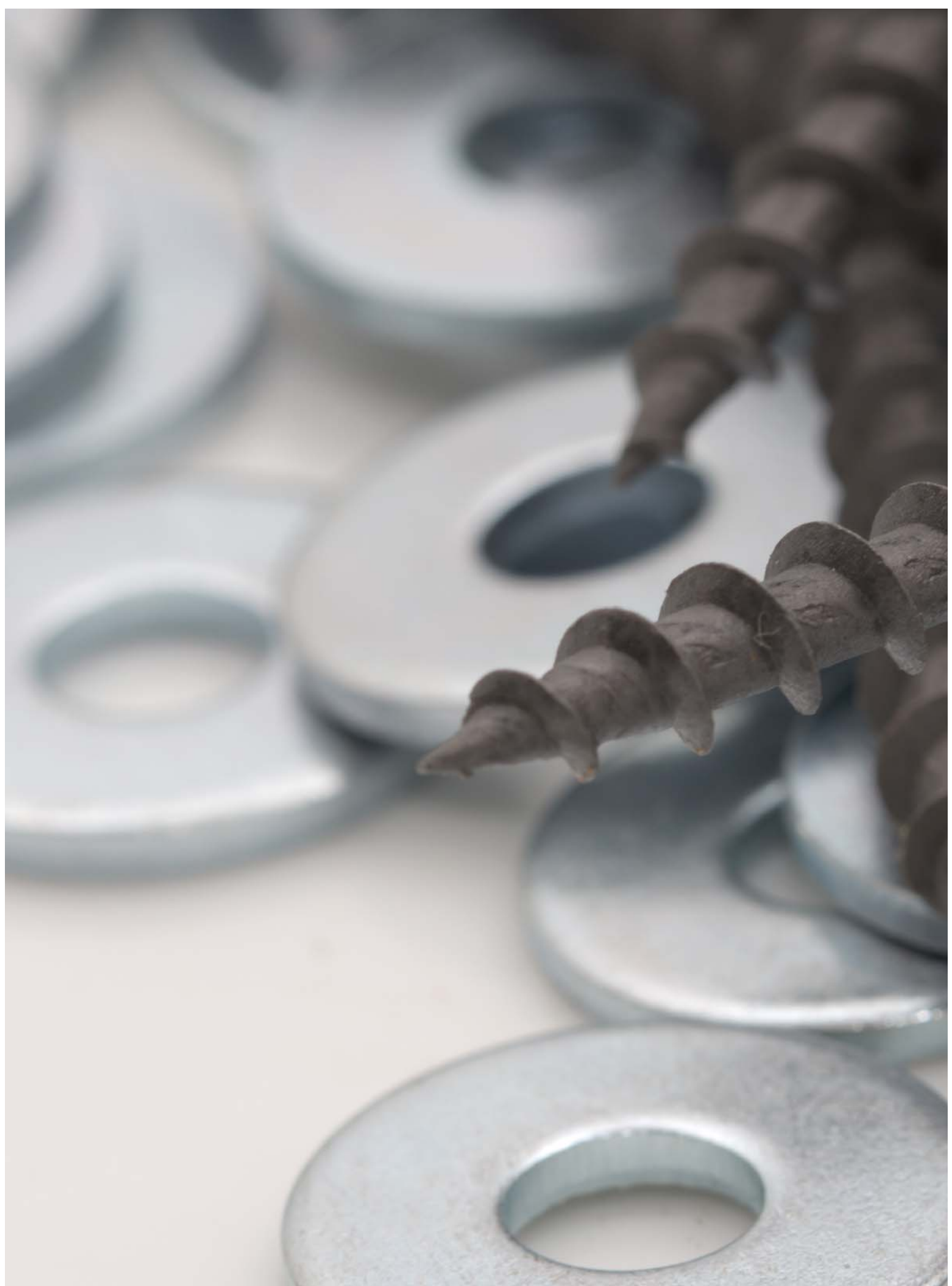
- Mã cũ: tay gỗ hình chữ nhật, #302
- Nguyên liệu: gỗ
- Màu sắc: lợt

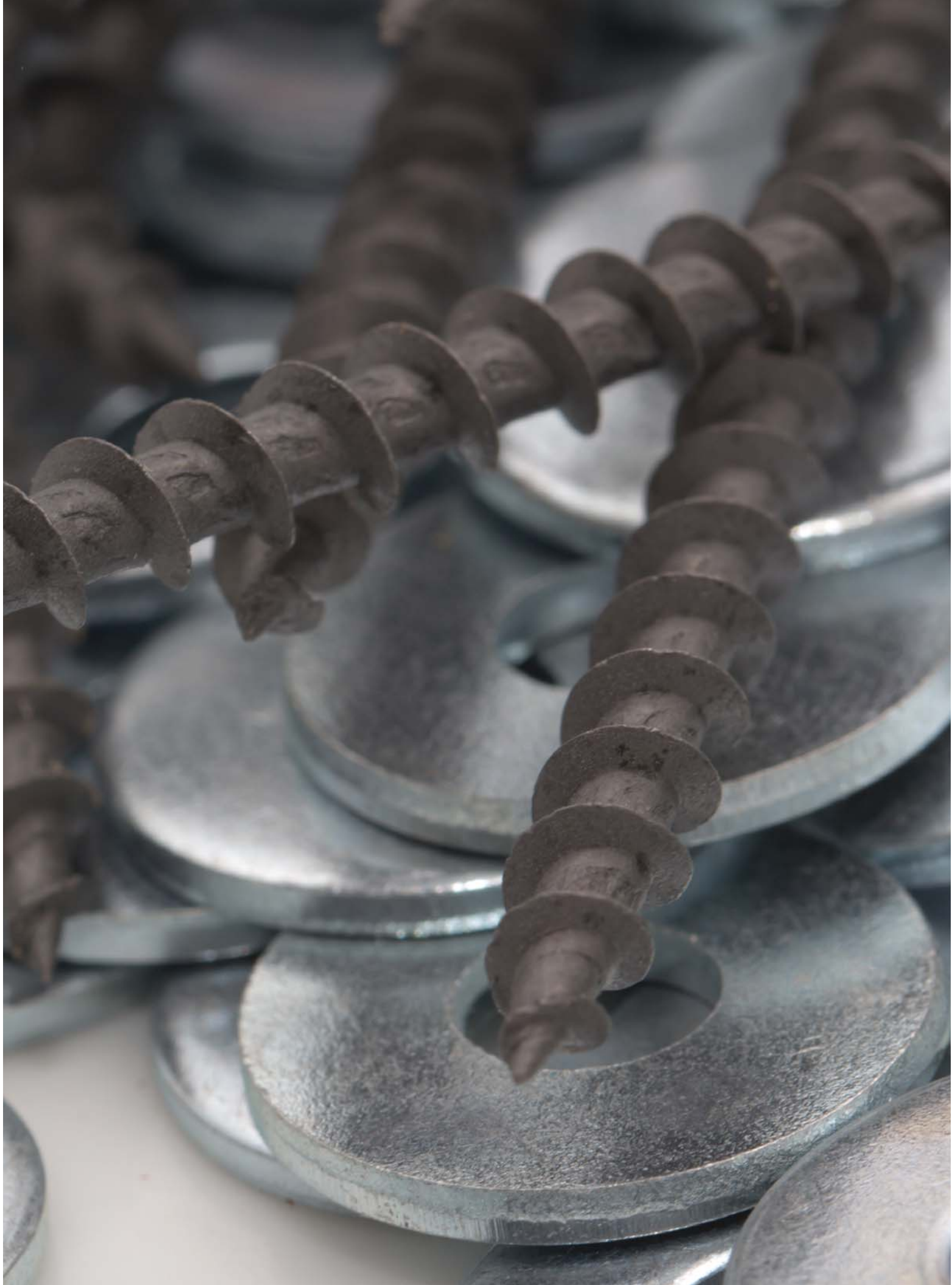
Mã số				
11302.096	96	101.5	37	27.5



1. kỹ thuật liên kết

2. phụ kiện nội thất



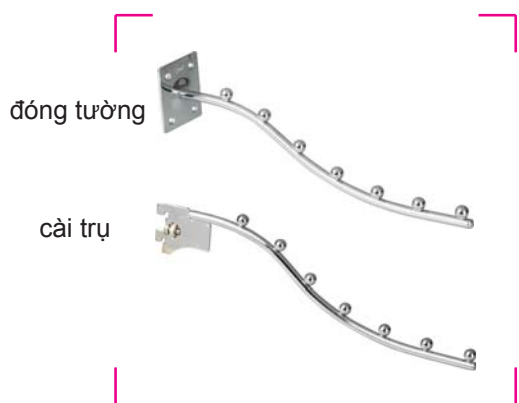




■ Cây trụ 12001

- Mã cũ: cây trụ AA
- Nguyên liệu: sắt
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: liên kết đỡ kệ

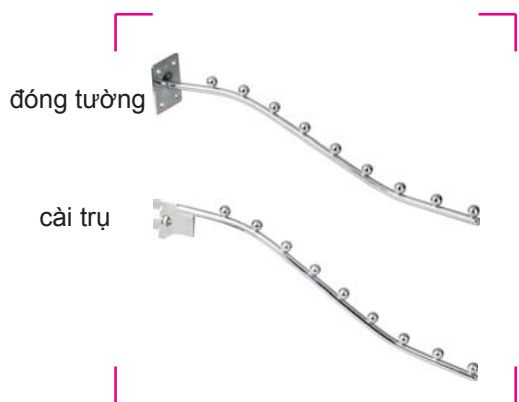
Mã số	Kích thước
12001.100	1000
12001.120	1200
12001.150	1500
12001.200	2000
12001.240	2400



■ Lá bi 12003

- Mã cũ: lá bi E03-7
- Nguyên liệu: sắt
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: treo quần áo

Mã số	Số bi
12003.701	07
12003.702	07



■ Lá bi 12003

- Mã cũ: lá bi E03-9
- Nguyên liệu: sắt
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: treo quần áo

Mã số	Số bi
12003.901	09
12003.902	09



■ Lá bi 12019

- Mã cũ: lá bi B18-7/8 bi
- Nguyên liệu: sắt
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: treo quần áo

Mã số	Số bi
12019.500	07
12019.600	08



■ Cốc dày vừa 12600

- Mã cũ: cốc dày vừa
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: giữ ống

Mã số	Ø
12600.019B	19
12600.019T	19
12600.022B	22
12600.022T	22
12600.025B	25
12600.025T	25



■ Cốc cao 12900

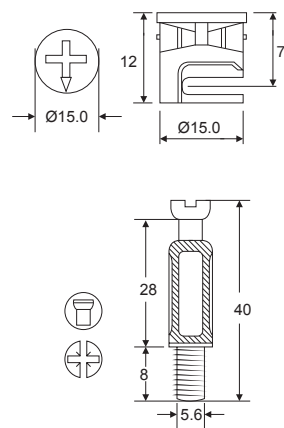
- Mã cũ: cốc cao 9F
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: crom bóng (CP)
- Công dụng: giữ ống

Mã số	Ø
12900.019B	19
12900.019T	19
12900.022B	22
12900.022T	22
12900.025B	25
12900.025T	25



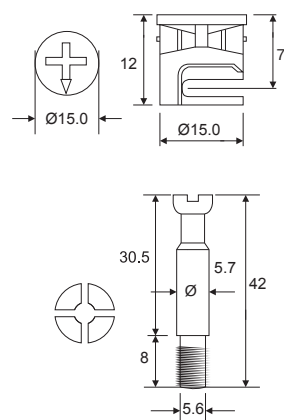
■ Ốc liên kết 20001.001

- Mã cũ: ốc liên kết 01
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm và sắt
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: liên kết ván



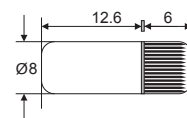
■ Ốc liên kết 20002.002

- Mã cũ: ốc liên kết 02
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm và sắt
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: liên kết ván



■ Ốc đỡ kệ 20022.001

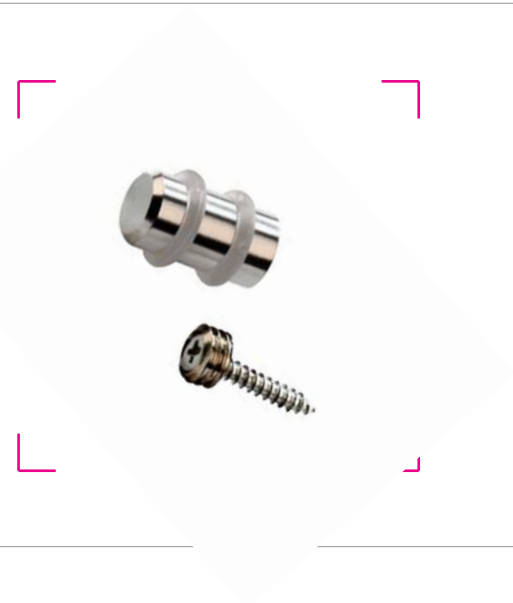
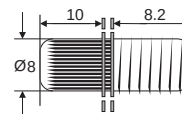
- Mã cũ: ốc liên kết 022
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: đỡ kệ





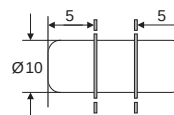
■ Ốc đỡ kệ 20023.001

- Mã cũ: ốc đỡ kệ 023
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: đỡ kệ



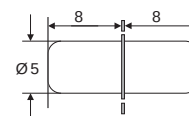
■ Ốc đỡ kệ 20024.001

- Mã cũ: ốc đỡ kệ 024
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: đỡ kệ



■ Ốc đỡ kệ 20025.001

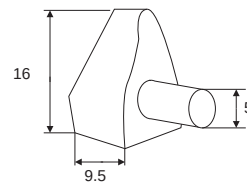
- Mã cũ: ốc đỡ kệ 025
- Nguyên liệu: thau
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: đỡ kệ





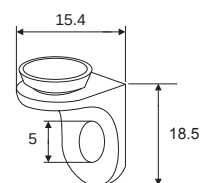
■ Ốc đỡ kệ 20026.001

- Mã cũ: ốc đỡ kệ 026
- Nguyên liệu: nhựa ABS và sắt
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: đỡ kệ



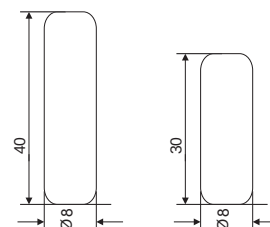
■ Ốc đỡ kệ 20027.001

- Mã cũ: ốc đỡ kệ 027
- Nguyên liệu: hợp kim kẽm
- Màu sắc: niken bóng (NP)
- Công dụng: đỡ kệ



■ Chốt gỗ 20028 .001

- Mã cũ: chốt gỗ 8ly
- Màu sắc: vàng
- Công dụng: gia cố ván







1. khay chia học tử

2. rổ kệ học tử



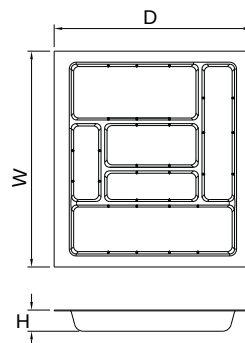




■ Khay chia hộc IV 13115

- Phù hợp với ngăn kéo có chiều sâu: 500mm
- Nguyên liệu: nhựa ABS
- Màu sắc: trắng xám

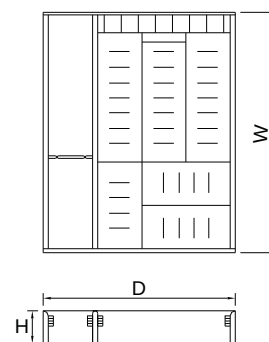
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
430 x 483 x 50	500	13115.500
530 x 483 x 50	600	13115.600
630 x 483 x 50	700	13115.700
730 x 483 x 50	800	13115.800



■ Khay chia hộc IV 13110

- Phù hợp với ngăn kéo có chiều sâu: 500mm
- Nguyên liệu: inox **SUS 304**
- Màu sắc: trắng xám

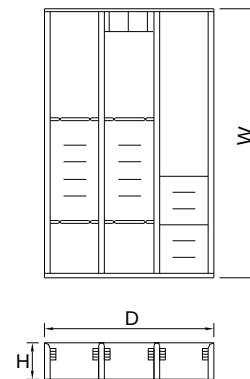
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
450 x 377 x 64	450	13110.450
500 x 377 x 64	500	13110.500

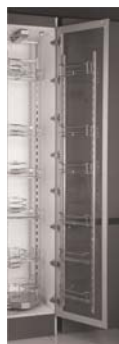


■ Khay chia hộc IV 13109

- Phù hợp với ngăn kéo có chiều sâu: 500mm
- Nguyên liệu: inox **SUS 304**
- Màu sắc: trắng xám

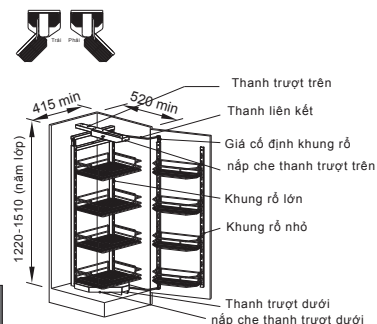
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
450 x 297 x 64	450	13109.450
500 x 297 x 64	500	13109.500





■ Rổ kệ đồ khô IV 14186

- Nguyên liệu và màu sắc:
Rổ: thép mạ crom
Khung: thép mạ crom
- Chiều: trái hoặc phải
- Nơi dùng: tủ cao trong nhà bếp hoặc phòng ăn

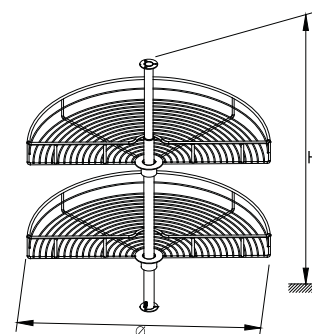


Loại	W x D x H	Chiều rộng	Mã số
Bên Phải	380x510x(1220-1510)	500	14186.005
Bên Trái	380x510x(1220-1510)	500	14186.005



■ Rổ kệ góc 1/2 IV 14283

- Nguyên liệu và màu sắc:
Rổ: thép mạ crom
Ổng trụ: thép mạ crom
- Tải trọng: 15 kgs cho mỗi khay
- Chiều cao ống có thể điều chỉnh

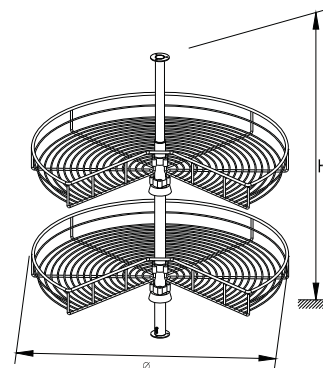


Loại	Ø x H	Mã số
Thép	650 x (650-900)	14283.700
Thép	710 x (650-900)	14283.800



■ Rổ kệ góc 3/4 IV 14302

- Nguyên liệu và màu sắc:
Rổ: thép mạ crom
Ổng trụ: thép mạ crom
- Tải trọng: 15 kgs cho mỗi khay
- Chiều cao ống có thể điều chỉnh

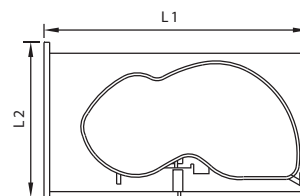


Loại	Ø x H	Mã số
Thép	650 x (650-900)	14302.700
Thép	710 x (650-900)	14302.800



■ Rổ kệ góc 3/4 IV 14284

- Nguyên liệu và màu sắc:
Rổ: màu nhựa: trắng; xám
Khung: sắt, xám
- Cấu trúc vận xoay 2 lớp
- Chuyển động mở chậm

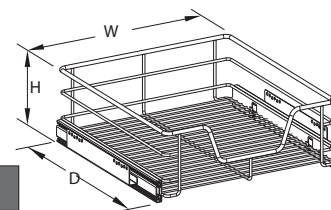


Loại	L2 x L1 x H	Chiều rộng	Mã số
Bên Phải	495 x 865 x (600-750)	900	14284.001
Bên Trái	495 x 865 x (600-750)	900	14284.001



■ Rổ kệ thẳng IV 14206

- Nguyên liệu và màu sắc: thép mạ crom
- Rổ: thép mạ crom
- Một lớp đơn, mở rộng toàn bộ
- Ray giảm chấn

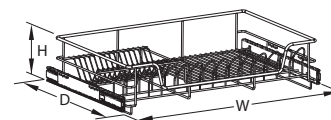


W x D x H	Chiều rộng	Mã số
365 x 440 x 140	400	14206.400
415 x 440 x 140	450	14206.450
465 x 440 x 140	500	14206.500
565 x 440 x 140	600	14206.600
665 x 440 x 140	700	14206.700
765 x 440 x 140	800	14206.800



■ Rổ kệ thẳng IV 14608

- Nguyên liệu và màu sắc: thép mạ crom
- Ray giảm chấn
- Một lớp đơn, mở rộng toàn bộ



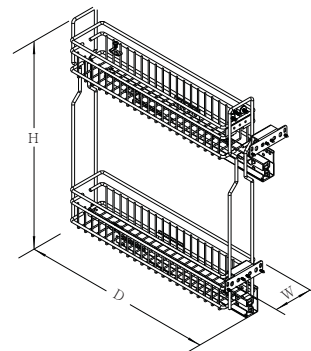
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
565 X 450 X 175	600	14608.600
665 X 450 X 175	700	14608.700
765 X 450 X 175	800	14608.800
865X 450 X 175	900	14608.900



■ Rổ kệ gia vị IV 14297

- Nguyên liệu và màu sắc: thép mạ crom
- Ray giảm chấn
- Mở rộng toàn phần

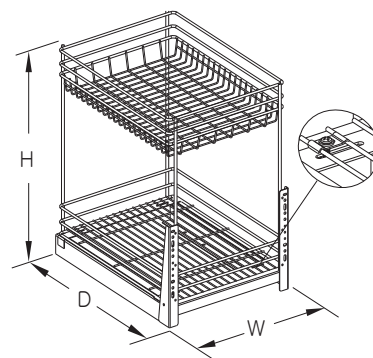
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
145 X 445 X 500	200	14297.200
245 X 445 X 500	300	14297.300



■ Rổ kệ gia vị IV 14241

- Nguyên liệu và màu sắc: thép mạ crom
- Ray giảm chấn
- 2 lớp rổ, mở rộng toàn bộ
- Mở rộng toàn phần

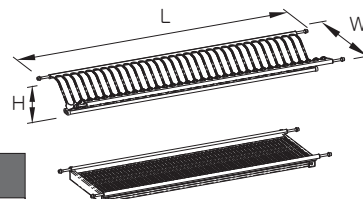
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
395 X 480 X 510	450	14241.450
445 X 480 X 510	500	14241.500



■ Rổ kệ ráo nước IV 14801

- Lắp đặt: khoan và gắn bên trong tủ
- Bao gồm :
 - 1 giá đĩa trên, inox, T = 0.5mm
 - 1 giá đĩa dưới, inox, T = 0.5mm
 - 1 khay, inox, T = 0.5mm
- Nguyên liệu: **SUS 304**

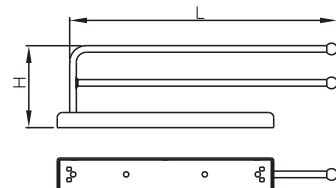
W x D x H	Chiều rộng	Mã số
565 X 280 X 124	600	14801.600
665 X 280 X 124	700	14801.700
765 X 280 X 124	800	14801.800
865 X 280 X 124	900	14801.900





■ **Máng khăn IV 14101**

- Nguyên liệu: thép mạ crom
- Màu sắc: crom



L x H	Mã số
320 x 99	14101.001
410 x 99	14101.002







1. thùng rác

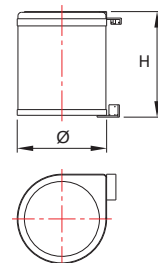
2. thiết bị hỗ trợ bếp

3. nhôm định hình



■ Thùng rác IV 15117

- Dành cho tủ, mở cửa tủ để mở nắp
- Nguyên liệu:
Nắp: PP
Trong thùng: PE
Ngoài thùng: inox 304/430
- Màu sắc: nhựa plastic: đen

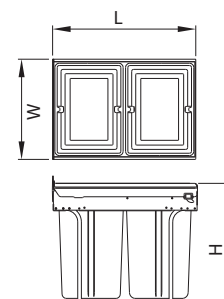


Dung tích	P x H	Mã số
12 Lít	290 x 430	15117.003

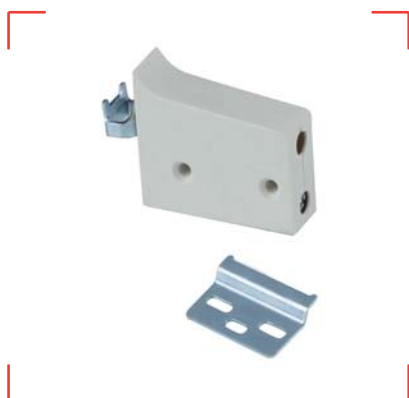


■ Thùng rác IV 15109

- Nguyên liệu:
Thùng rác: nhựa ABS
Khung viền: thép
- Thanh trượt: 45mm trượt gắn dưới/ 45mm trượt tự đóng
45mm trượt với chuyển động chậm/

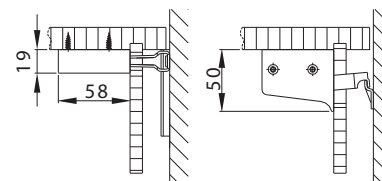


Dung tích	W x L x H	Mã số
2-10 Lít	330 x 480 x 410	15109.101



■ Bas IV 16101

- Sử dụng cho rổ treo tủ bếp trên
- Tải trọng: 550N/ cái
- Nguyên liệu: sắt + nhựa
- Màu sắc: kẽm xanh
- Màu nhựa: trắng



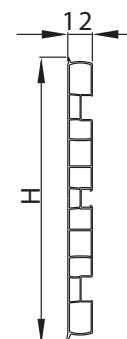
Loại	Mã số
Phổ thông	16101.001



■ Len chân bếp IV 17117

- Nguyên liệu: nhựa PVC + aluminium
- Màu sắc: xám

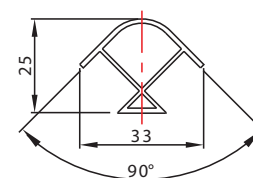
H	Mã số
4000 mm	17117.100



■ Len chân bếp IV 17118

- Nguyên liệu: nhựa PVC + aluminium
- Màu sắc: xám

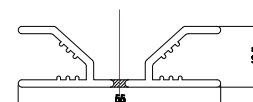
H	Mã số
100 mm	17118.100



■ Len chân bếp IV 17120

- Nguyên liệu: nhựa PVC + aluminium
- Màu sắc: xám

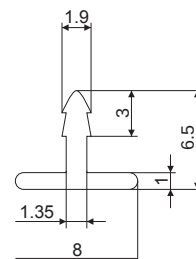
H	Mã số
100 mm	17120.100





■ Nẹp cạnh nhôm IVAN 17011.008

- Mã cũ: nẹp cạnh nhôm IVAN E11-8mm
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ - crom bóng (SC-CP)

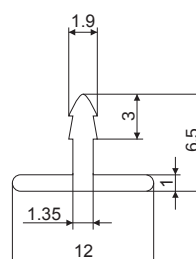


Mã số	Chiều dài
17011.008	3000 mm



■ Nẹp cạnh nhôm IVAN 17012.012

- Mã cũ: nẹp cạnh nhôm IVAN E12-12mm
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ - crom bóng (SC-CP)



Mã số	Chiều dài
17012.012	3000 mm



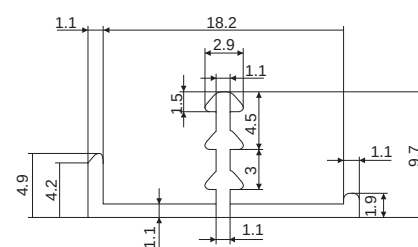


■ Nẹp cạnh nhôm IVAN 17063.018

- Mã cũ: nẹp cạnh nhôm IVAN E63-18mm
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ - crom bóng (SC-CP)



Mã số	Chiều dài
17063.018	3000 mm

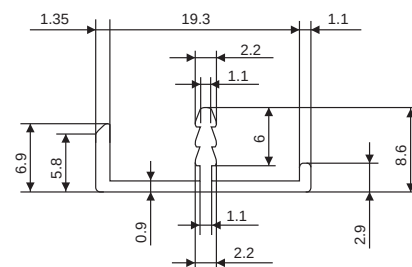


■ Nẹp cạnh nhôm IVAN 17064.018

- Mã cũ: nẹp cạnh nhôm IVAN E64-19mm
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ - crom bóng (SC-CP)



Mã số	Chiều dài
17064.018	3000 mm

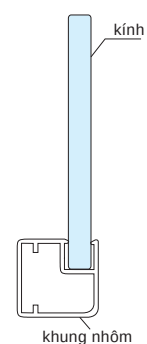
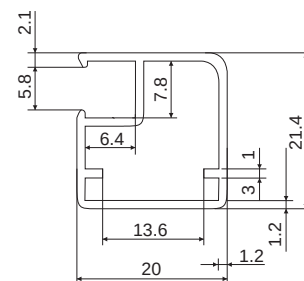




■ Khung nhôm IVAN 17020.001

- Mã cũ: khung nhôm IVAN F20
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

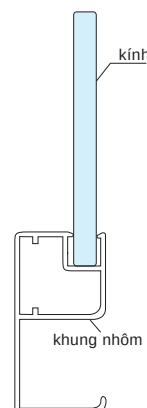
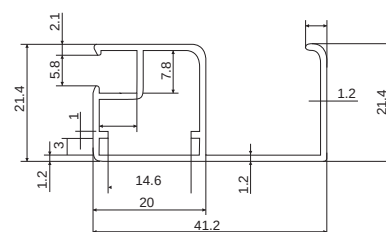
Mã số	Chiều dài
17020.001	3000 mm



■ Khung nhôm IVAN 17040.001

- Mã cũ: khung nhôm IVAN F40
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Chiều dài
17040.001	3000 mm

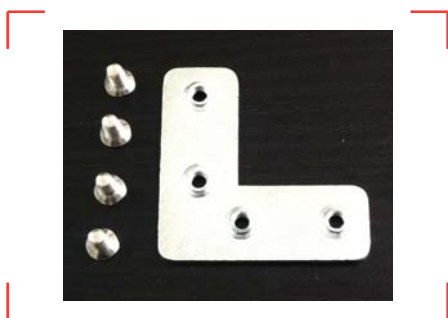
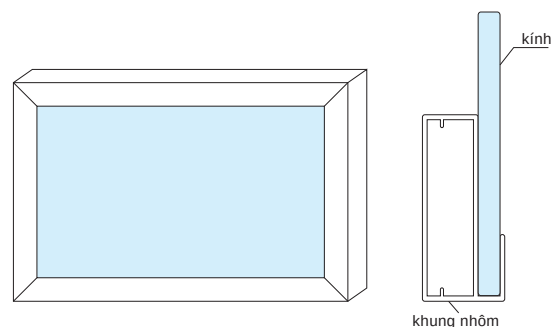
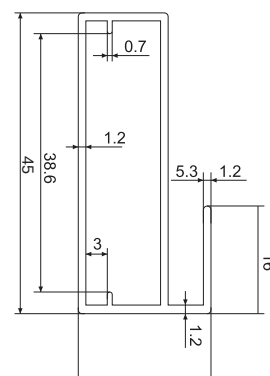




■ Khung nhôm IVAN 17045.002

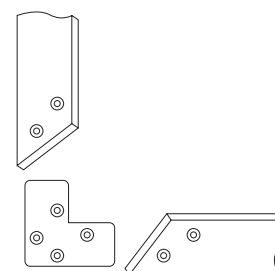
- Mã cũ: khung nhôm IVAN F45
- Nguyên liệu: nhôm định hình
- Màu sắc: crom mờ (SC)

Mã số	Chiều dài
17045.002	3000 mm



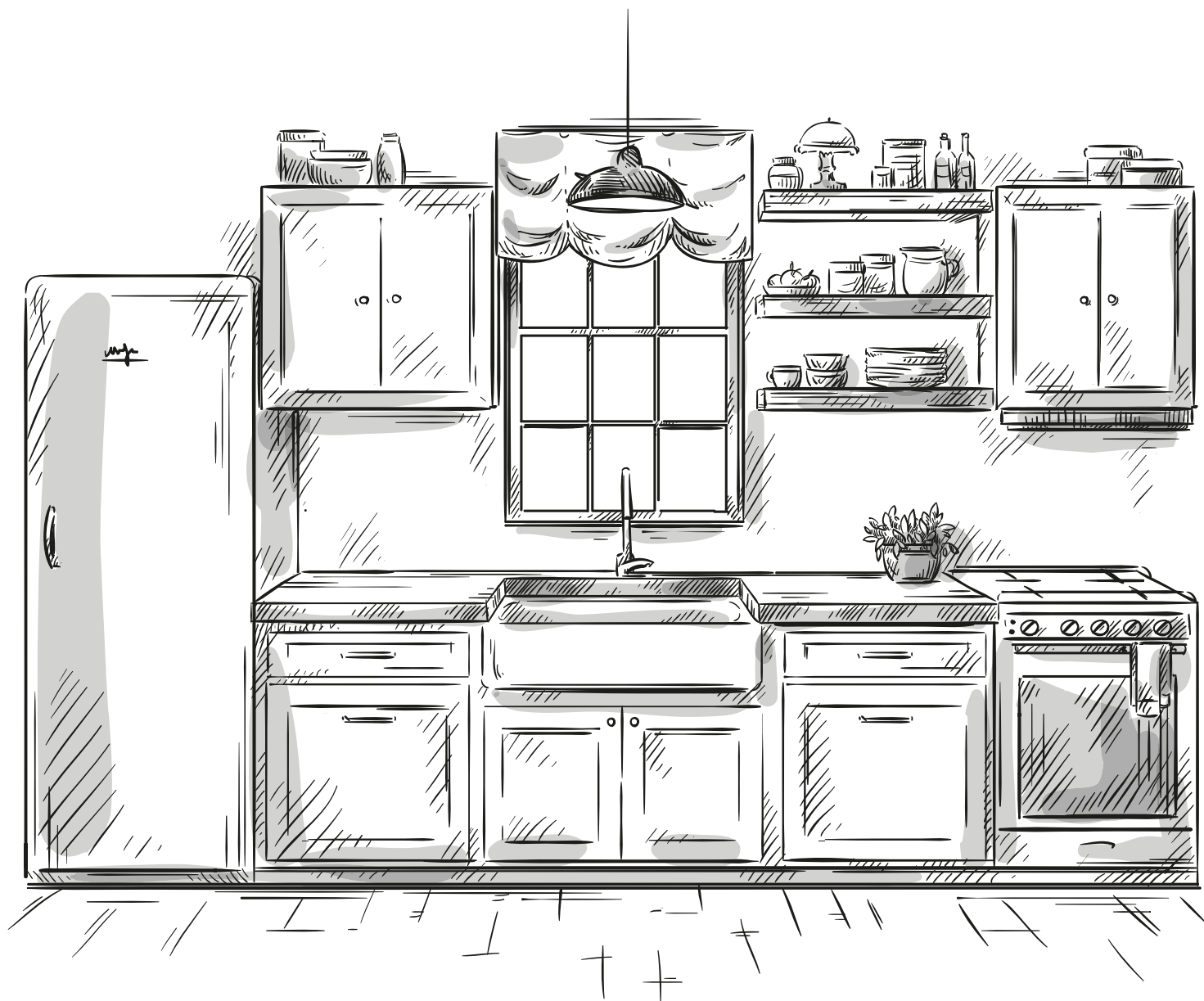
■ Bas nối khung nhôm IVAN 17020.002

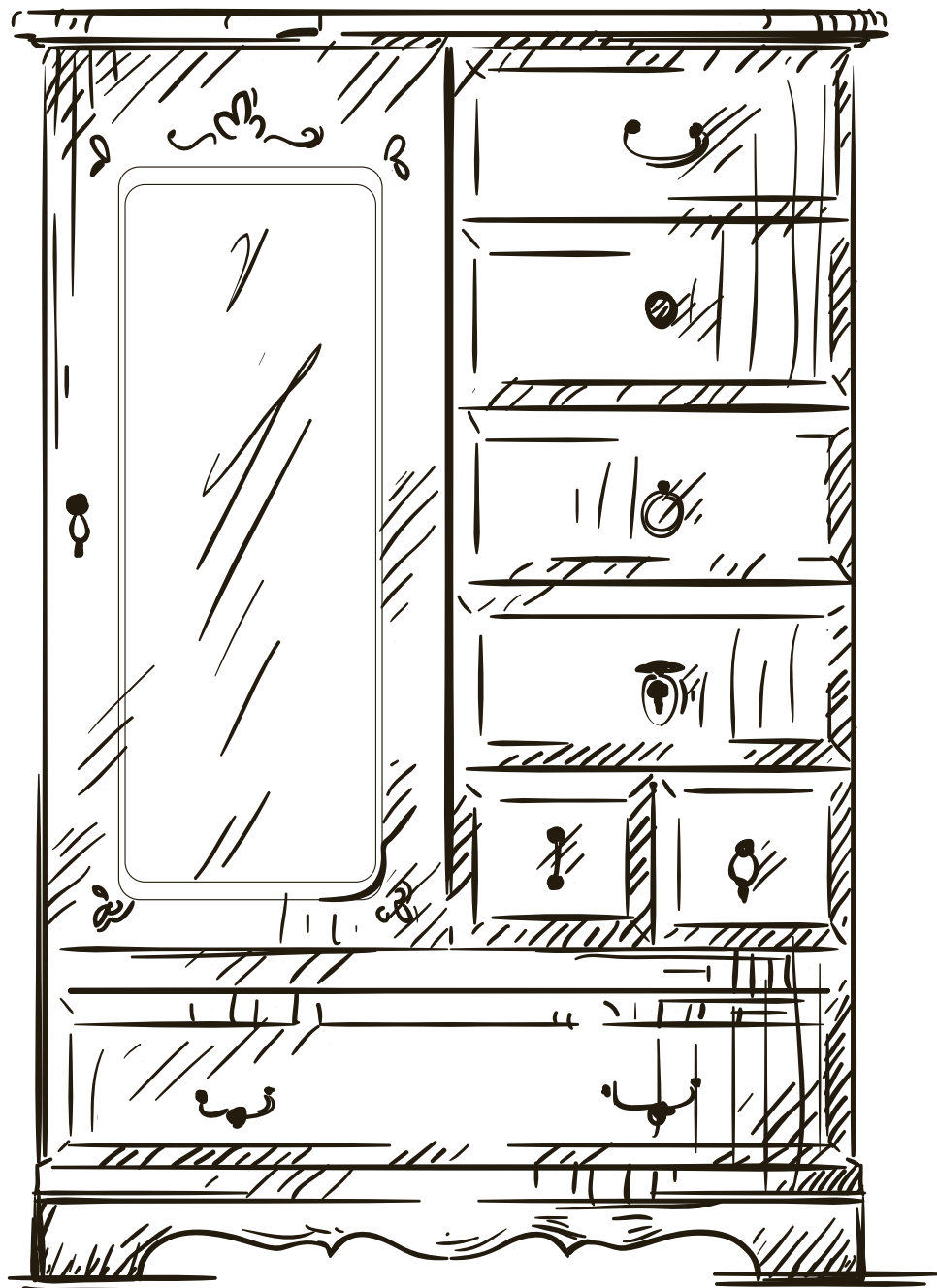
- Mã cũ: Bas nối khung nhôm IVAN F45-20
- Nguyên liệu: thép
- Màu sắc: niken bóng (NP)



■ Bas nối khung nhôm IVAN 17045.002

- Mã cũ: Bas nối khung nhôm IVAN F45
- Nguyên liệu: thép
- Màu sắc: niken bóng (NP)





ký tự tắt

Các ký tự viết tắt thể hiện màu sắc sản phẩm

KÝ TỰ TẮT	DIỄN GIẢI TIẾNG ANH	DIỄN GIẢI TIẾNG VIỆT
SSS (SS, SB)	Satin Stainless Steel	inox mờ
PSS (SP)	Polish Stainless Steel	inox bóng
CP	Chrome Plated	Crom bóng
NP	Nickel Plated	Ken bóng
BSN (NB)	Brush Nickel	Ken xước
BSC (CB)	Brush Chrome	Crom xước
SN	Satin Nickel	Ken mờ (giống sơn tĩnh điện)
SC	Satin Chrome	Crom mờ (giống sơn tĩnh điện)
BSN/NP (NB/NP)	Brush Nickel / Nickel Plated	Ken xước viền Ken bóng (Ken xước viền bóng)
BSC/CP (CB/CP)	Brush Chrome / Chrome Plated	Crom xước viền Crom bóng (Crom xước viền bóng)
AC	Antique Copper	Nâu cổ (Nâu xước)
AB	Antique Brass	Rêu cổ (Rêu xước)
AG	Antique Gold	Rêu Vàng cổ
CF	Coffee	Cafe vàng
BN	Black Nickel	Ken đen bóng
GP	Gold Plated	Vàng bóng
PVD		Vàng bóng chống trầy
BN/GP	Black Nickel / Gold Plated	Đen viền Vàng (Đen vàng)
BN/ROS		Đen viền vàng tây 14K
BN/NB	Black Nickel / Brush Nickel	Ken xước viền đen (Đen trắng)
RED	Red	Cần nhựa đỏ
W	White	Cần nhựa trắng
GRP	Grey Pray	Xám bạc sơn
WP	White Pray	Trắng sữa sơn
BP	Black Pray	Đen mờ sơn
ZnP	Zinc Plated	Kẽm xanh
DC		Đen thau

ghi chú



